

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
KHOA TIẾNG NHẬT – HÀN – THÁI**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHNN

Ngày .../.../2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHNN-ĐHĐN)

Ngành: NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC (CLC)

Tên tiếng Anh: KOREAN LANGUAGE STUDIES

Mã ngành: 7220210

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đà Nẵng, năm 2019

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
KHOA TIẾNG NHẬT – HÀN – THÁI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHNN

Ngày .../.../2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHNN-ĐHĐN)

Ngành: NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC (CLC)

Tên tiếng Anh: KOREAN LANGUAGE STUDIES

Mã ngành: 7220210

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đà Nẵng, năm 2019

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	3
1.2. Triết lý giáo dục Trường ĐHNN – ĐHĐN	4
1.3. Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNN – ĐHĐN và Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái	7
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	9
2.1. Mục tiêu chương trình đào tạo (POs)	9
2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)	10
2.3. Ma trận đáp ứng giữa POs và PLOs	11
2.4. Thông tin tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	11
2.5. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	14
2.6. Đội ngũ và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy	15
2.7. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo	21
3. NỘI DUNG ĐÀO TẠO, PHƯƠNG PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA/ĐÁNH GIÁ	25
3.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	25
3.2. Danh sách học phần theo tiến trình đào tạo	27
3.3. Sơ đồ mô tả tiến trình giảng dạy	29
3.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	33
3.5. Phương pháp dạy và học (TLMs)	37
3.6. Ma trận TLMs đáp ứng PLOs	41
3.7. Phương pháp kiểm tra đánh giá (AMs)	43
3.8. Ma trận AMs đáp ứng PLOs	78
3.9. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần	78
4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	107

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, mã ngành 7220210, được ban hành từ năm 2005 (theo Quyết định mở mã ngành đào tạo số 455/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 28/01/2005) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc hiện nay thuộc quản lý của Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái tuyển sinh khoá đầu tiên vào năm 2005. Chương trình đào tạo năm 2019 được xây dựng và hoàn thiện theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đào tạo trình độ đại học.

Các thông tin chung về Chương trình đào tạo được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Thông tin chung về Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC)

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC)
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Korean Language Studies
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Mã ngành đào tạo:	7220210
5. Thời gian đào tạo:	04 - 06 năm (08 học kỳ)
6. Loại hình đào tạo:	Chính quy
7. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	139 tín chỉ (trong đó 131 tín chỉ tích lũy và 08 tín chỉ không tích lũy gồm 04 tín chỉ Giáo dục thể chất và 04 tín chỉ Giáo dục quốc phòng)
8. Khoa quản lý:	Khoa tiếng Nhật – Hàn - Thái

9. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt, tiếng Hàn
10. Thang điểm:	Thang điểm 4
11. Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC)
12. Website:	https://www.ufl.udn.vn
13. Facebook:	<u>Ngành tiếng Hàn Quốc ĐHNN - ĐHDN</u>

1.2. Triết lý giáo dục Trường ĐHNN – ĐHDN

Triết lý giáo dục Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng là:

NHÂN VĂN – SÁNG TẠO – THÍCH ỨNG

Nhân văn: Đạo đức là cái gốc của mọi vấn đề. Đặc biệt, không có gì quan trọng hơn tính nhân văn trong môi trường giáo dục. Trường Đại học Ngoại ngữ coi trọng việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên vừa có kiến thức chuyên sâu, vừa có khát vọng vươn lên, có tình yêu thương con người sâu sắc để trở thành những con người vừa có học vấn cao, vừa có văn hóa, nhân cách tốt.

Sáng tạo: Sáng tạo là bậc cao nhất của quá trình phát triển tư duy. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên có niềm đam mê nghiên cứu khoa học, luôn biết tìm tòi và học hỏi để tìm ra tri thức mới, phương pháp giải quyết khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất trong xử lý các vấn đề.

Thích ứng: Môi trường hội nhập quốc tế hiện nay đòi hỏi người lao động phải đáp ứng tốt các yêu cầu khác nhau trong mọi hoàn cảnh công tác. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên có khả năng thích ứng trong mọi hoàn cảnh, không ngừng nâng cao nhận thức về văn hóa, liên văn hóa, ngôn ngữ và ngoại ngữ để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế tri thức toàn cầu đang thay đổi từng ngày.

Các nội dung triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu đổi mới của đất nước, đáp ứng được yêu cầu của người học và sự kỳ vọng của xã hội.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục của nhà trường. Với triết lý “Nhân văn, Sáng tạo, Thích ứng”, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng hướng đến việc đào tạo ra những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ vừa có kiến thức chuyên môn vững vàng, đạo đức trong sáng, vừa có lòng nhân ái và sẵn sàng tiếp nhận tinh hoa và tri thức của nhân loại, hội nhập vào môi trường làm việc đa văn hóa, đa ngôn ngữ.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được giảng viên vận dụng vào công tác giảng dạy từng học phần, chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc như minh họa ở Bảng 2.

Bảng 2. Thông tin chung về Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc			Triết lý giáo dục của Trường ĐHNN-ĐHĐN		
			Nhân văn	Sáng tạo	Thích ứng
1	Kiến thức giáo dục Đại cương	Xây dựng nền tảng kiến thức về chính trị, pháp luật, văn hóa trong hoạt động nghề nghiệp (<i>Những nguyên lý của CN Mác – Lênin, Đường lối cách mạng Đảng CSVN, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương v.v.</i>)	X	X	X
		Phát triển kiến thức tương đối chuyên sâu về ngôn ngữ học và áp dụng vào thực tiễn liên quan đến ngành học (<i>Dẫn luận ngôn ngữ, Tiếng Việt, Từ pháp, Từ vựng học, Ngữ âm học, Ngôn ngữ đối chiếu v.v.</i>).	X	X	X
		Phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học, thực hiện các đề tài	X	X	X

		nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ liên quan đến ngôn ngữ học, các bình diện đối chiếu ngôn ngữ và dẫn luận ngôn ngữ; hoặc vận dụng kiến thức ngôn ngữ vào đời sống thực tiễn (<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học, Ngôn ngữ đối chiếu, Luận văn tốt nghiệp</i> v.v).			
2	Kiến thức cơ bản ngành	Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ từ cơ bản đến nâng cao trong các tình huống giao tiếp ở mức độ phức tạp đòi hỏi kiến thức về giao thoa văn hóa trong ở các lĩnh vực đa dạng (<i>Nói, Nghe, Đọc, Viết</i>).	X	X	X
3	Kiến thức chung ngành chính	- Kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ trên bình diện ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp nâng cao, giúp người học hiểu sâu về tiếng Hàn một cách có hệ thống (<i>Từ pháp, Từ vựng học tiếng Hàn, Ngữ âm học tiếng Hàn</i>). - Xây dựng kiến thức nền về đất nước, con người, văn hóa, xã hội Hàn Quốc phục vụ hoạt động nghề nghiệp liên quan đến tiếng Hàn (<i>Văn hóa Văn minh Hàn Quốc, Văn học Hàn Quốc</i>).	X	X	X
4	Kiến thức chuyên sâu của ngành	- Phát triển kỹ năng ngôn ngữ mang tính hội nhập quốc tế trong môi trường làm việc quốc tế hóa; tích hợp được với nhiều ngành	X	X	X

		nghề trong xã hội (<i>Tiếng Hàn Thương mại, Tiếng Hàn Du lịch, Tiếng Hàn Khoa học kỹ thuật, Tiếng Hàn Thư ký văn phòng...</i>) - Phát triển các kỹ năng dịch thuật, phát hiện mối tương quan giữa ngôn ngữ, văn hóa và dịch thuật, thực hành dịch thuật với các chủ đề đa dạng để làm việc trong môi trường quốc tế; có khả năng đánh giá bản dịch ở hai chiều ngôn ngữ trong các văn bản dịch có nội dung đa dạng, đa lĩnh vực. (<i>Thực hành Dịch viết Việt – Hàn 1&2, Thực hành Dịch viết Hàn – Việt 1&2, Thực hành Dịch nói 1&2, Học phần chuyên môn 1, Học phần chuyên môn 2</i>).			
--	--	---	--	--	--

1.3. Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNN – ĐHĐN và Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái

Bảng 3. Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNN - ĐHĐN và của Khoa tiếng Nhật – Hàn - Thái

	Trường ĐHNN-ĐHĐN	Khoa tiếng Nhật - Hàn - Thái
Tầm nhìn	Xây dựng Trường ĐHNN - ĐHĐN xứng tầm là cơ sở giáo dục đại học nòng cốt của cả nước, hướng tới đẳng cấp khu vực và quốc tế.	Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái sẽ là một trong những cơ sở đào tạo ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan có uy tín hàng đầu của Việt Nam, hướng tới đẳng cấp quốc tế.

Sứ mạng	Trường ĐHNN-ĐHĐN có sứ mạng đào tạo nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hóa nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế	Khoa tiếng Nhật – Hàn -Thái có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, am hiểu ngôn ngữ, văn hóa Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan; có khả năng thích ứng với các ngành nghề xã hội đa dạng; góp phần vào sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.
Giá trị cốt lõi	Trung thực - Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Hiệu quả	Trung thực - Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Hiệu quả

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chương trình đào tạo (POs)

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Dựa trên sứ mạng của Nhà trường là đào tạo, nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hóa nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế Chương trình hướng đến mục tiêu chung đào tạo sinh viên tốt nghiệp chương trình Cử nhân tiếng Hàn (CLC) như là những nhà chuyên môn có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức, trình độ và năng lực chuẩn về tiếng Hàn Quốc (ít nhất đạt trình độ TOPIK cấp 4 theo khung năng lực 6 bậc của Hàn Quốc).

Sinh viên tốt nghiệp chương trình này còn phải có khả năng thích ứng cao, linh hoạt, chủ động, nhạy bén trong mọi tình huống giảng dạy; có những khả năng và năng lực cần thiết như khả năng giao tiếp, tư duy phê phán, giải quyết vấn đề, đưa ra quyết định,.... Sinh viên hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế mà ở đó tiếng Hàn Quốc được giảng dạy.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC) được thiết kế với các mục tiêu:

Bảng 4. Mục tiêu của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC)

1. Về kiến thức	
PO1	Trình bày được kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội, lịch sử, văn học, chính trị, pháp luật, kinh tế Việt Nam & Hàn Quốc, kiến thức ngoại ngữ 2 và công nghệ thông tin ứng dụng trong công việc.
PO2	Có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, văn hóa xã hội, văn học của Hàn Quốc
PO3	Có kiến thức nền tảng về dịch thuật ở các lĩnh vực đa dạng.
2. Về kỹ năng	
PO4	Vận dụng thành thạo ngôn ngữ Hàn Quốc.
PO5	Vận dụng được các kiến thức về văn hóa, xã hội, lịch sử, văn học Hàn Quốc để thực hiện được các dự án nghiên cứu về đất nước và con người Hàn Quốc.

PO6	Thực hiện được các dự án dịch thuật liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội, lịch sử, ngôn ngữ, văn học, ngoại giao, du lịch, hành chính, sản xuất, khoa học kỹ thuật.
PO7	Phát triển tư duy phản biện sáng tạo hướng đến năng lực học tập và nghiên cứu suốt đời, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng mang tính quốc tế.
3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	
PO8	Có sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp, có đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.

2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC), người học có khả năng:

Bảng 5. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
Kiến thức	
PLO1	Áp dụng những kiến thức về văn hóa, chính trị, pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp.
PLO2	Tổng hợp rõ hệ thống ngôn ngữ và kết cấu ngôn ngữ Hàn Quốc để vận dụng thông thạo trong giao tiếp
PLO3	Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Hàn Quốc, đạt chứng chỉ cấp 4 Kỳ thi năng lực tiếng Hàn TOPIK hoặc bậc 4/6 theo chuẩn năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc các chuẩn tương đương khác.
PLO4	Thực hiện kỹ năng nghề nghiệp biên phiên dịch đối với chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc.
Kỹ năng	
PLO5	Sử dụng được ngoại ngữ 2 (đạt bậc 3/6 đối với tiếng Anh hoặc bậc 2/6 đối với các ngôn ngữ khác theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương khác.
PLO6	Giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ được quan điểm cá nhân;

PLO7	Ứng dụng được công nghệ thông tin (đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản);
PLO8	Giải quyết các vấn đề phức tạp;
Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	
PLO9	Có tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp;
PLO10	Thể hiện trách nhiệm công dân, có tác phong chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp.
PLO11	Hiểu biết, thực hiện, đánh giá, phản biện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề và tham gia các hoạt động văn hóa, xã hội trong môi trường quốc nội và quốc tế.
PLO12	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả.

Các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC) nói trên đã được đối sánh và đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm ở bậc 6 (trình độ Đại học) của Khung trình độ quốc gia theo Quyết định 1982/QĐ-TTG ngày 18/10/2016 về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam do Thủ tướng chính phủ ban hành.

2.3. Ma trận đáp ứng giữa POs và PLOs

Mối liên hệ giữa Mục tiêu Chương trình đào tạo (POs) và Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo (PLOs) được thể hiện như sau:

Bảng 6. Mối liên hệ giữa Mục tiêu chương trình đào tạo (POs) và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
PO1	X			X			X	X	X			
PO2		X	X	X			X	X	X	X		
PO3	X		X	X			X	X	X	X		

PO4			X	X		X	X	X	X			X
PO5	X			X		X	X	X	X	X	X	X
PO6				X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO7	X			X		X	X		X		X	X
PO8									X	X	X	X

2.4. Thông tin tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

2.4.1. Thông tin tuyển sinh

a. Đối tượng tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc có bằng tú tài quốc tế (IB – International Baccalaureate)
- Hoặc tương đương (đã tốt nghiệp trung cấp), đối với người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hoá trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển điểm thi THPT quốc gia với tổ hợp môn: A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Văn, Toán, Anh), D14 (Văn, Sử, Anh) và D15 (Văn, Địa, Anh)
- Xét tuyển điểm học bạ lớp 12 với Tổ hợp môn: A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Văn, Toán, Anh), D14 (Văn, Sử, Anh) và D15 (Văn, Địa, Anh). Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn đạt từ 18 điểm trở lên.

c. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.4.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC) được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 139 tín chỉ (131 tín chỉ tích lũy, 08 tín chỉ không tích lũy gồm 04 tín chỉ Giáo dục thể chất, 04 tín chỉ Giáo dục quốc phòng) được chia cho 02 khối kiến thức là khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Quá trình đào tạo tuân thủ theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính

quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế; Quy định về việc thực hiện “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ - ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo” ban hành kèm theo quyết định số 376/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 29/01/2008 của Đại học Đà Nẵng; Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 275/ĐHNN-ĐT ngày 11/7/2014 của Trường ĐHNN – ĐHĐN, Quyết định số 1071/QĐ-ĐHNN sửa đổi bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo quyết định số 275/ĐHNN-ĐT ngày 11/7/2014 của Trường ĐHNN – ĐHĐN, Công văn số 3307/BGDĐT-GDDH về việc xác nhận đề án đào tạo chất lượng cao trình độ Đại học ngày 31/07/2017 của Bộ Giáo dục & Đào tạo và các quy định hiện hành khác. Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC) được thiết kế với thời gian đào tạo là 04 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 03 năm hoặc kéo dài thời gian học tập tối đa 06 năm. Mỗi năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè), mỗi học kỳ chính thức phân thành 02 đợt, mỗi đợt có 07 tuần học, một tuần dự trữ và một tuần thi.

Theo lộ trình được thiết kế một số học phần đặc biệt được bố trí theo định hướng sau:

Giảng dạy kỹ năng: người học được rèn luyện phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, giao tiếp, thuyết trình, tranh biện, phản biện, ứng dụng công nghệ thông tin được lồng ghép linh hoạt vào các học phần thực hành tiếng gồm Nói – Nghe – Đọc – Viết, các học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu ngành như Tiếng Hàn khoa học kỹ thuật, Tiếng Hàn du lịch, Tiếng Hàn thương mại, Tiếng Hàn thư ký văn phòng v.v. Đặc biệt, một số học phần sử dụng phương pháp dạy và học định hướng nghiên cứu như Phương pháp nghiên cứu khoa học, Ngôn ngữ đối chiếu, Luận văn tốt nghiệp yêu cầu người học phải biết kết hợp và vận dụng linh hoạt các kỹ năng như tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tư duy phản biện v.v để hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

Giảng dạy chuyên môn: Người học được tiếp cận các học phần cơ sở ngành ngay từ học kỳ I và tiếp tục được học các học phần kiến thức chuyên sâu ngành từ

học kỳ IV, lần lượt được cung cấp kiến thức chuyên môn phù hợp với định hướng các lĩnh vực nghề nghiệp cho đến học kỳ VII. Ở học kỳ cuối, người học được tham gia thực tập tốt nghiệp toàn thời gian tại đơn vị thực tập tối thiểu 8 tuần thông qua học phần Thực tập tốt nghiệp và thực hiện Luận văn tốt nghiệp hoặc học hai học phần chuyên môn cuối khóa để thay thế cho khóa luận tốt nghiệp.

Giảng dạy Ngoại ngữ 2: Gồm 02 học phần ngoại ngữ 2 tự chọn trong số các ngôn ngữ gồm tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Thái, tiếng Trung. Mỗi học phần có 03 tín chỉ nhằm trang bị cho người học kỹ năng ngoại ngữ 2 cần thiết cho quá trình hội nhập quốc tế và giao tiếp trong công việc với các đối tác sử dụng ngoại ngữ 2 mà người học đã chọn.

2.4.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn bộ khóa học đạt từ 2.00 trở lên;
- d) Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định của Trường;
- e) Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định của Trường;
- f) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

Người học có đủ điều kiện tốt nghiệp phải làm hồ sơ đăng ký xét tốt nghiệp.

Hồ sơ gồm có: (1) Đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị xét tốt nghiệp (theo mẫu); Bản sao hợp lệ các loại chứng chỉ theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

2.5. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

2.5.1. Cơ hội việc làm

Người học tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có thể đảm nhận các vị trí công việc :

- Dịch thuật, công tác hành chính - văn phòng, quan hệ công chúng, giao dịch

với khách hàng trong các công ty, cơ quan ngoại giao, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế có sử dụng tiếng Hàn.

- Hướng dẫn viên du lịch cho khách du lịch đến từ Hàn Quốc (sau khi bổ sung thêm chứng chỉ hành nghề theo quy định của Nhà nước).
- Lễ tân tại các khách sạn, nhà hàng có khách là người Hàn Quốc.
- Nghiệp vụ bán hàng, dịch vụ khách hàng, marketing, hành chính - tổng vụ cho các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc hoặc doanh nghiệp có đối tác Hàn Quốc.
- Điều hành, quản lý nghiệp vụ tại các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc hoặc doanh nghiệp có đối tác Hàn Quốc.
- Điều phối và quản lý các dự án hợp tác Việt – Hàn tại các cơ quan ngoại giao, tổ chức phi chính phủ, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế, trung tâm, công ty dịch thuật.
- Cán bộ giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, trung tâm đào tạo tiếng Hàn (sau khi bổ sung thêm những chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Nhà nước).
- Tự tạo việc làm cho mình và cho người khác.

2.5.2. Cơ hội học tập sau đại học

Tùy theo nhu cầu và mục tiêu học tập, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và phát triển bản thân, người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành ngôn ngữ Hàn Quốc có thể theo học các bậc học Sau đại học được đào tạo tại Hàn Quốc hoặc Việt Nam, như: ngành Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Hàn, ngành ngôn ngữ Hàn Quốc, ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, ngành Hàn Quốc học, ngành Ngôn ngữ đối chiếu, ngành Quản trị kinh doanh, Truyền thông báo chí, ngành Ngữ văn tiếng Hàn, ngành Thông biên dịch tiếng Hàn v.v.

2.6. Đội ngũ và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

2.6.1. Đội ngũ giảng dạy

Bảng 7. Đội ngũ tham gia giảng dạy CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC)

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành
-----	----------------------	------------------------------	--------------

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị, nước, năm tốt nghiệp			Chuyên ngành
1	Trần Thị Lan Anh	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2010	Ngôn ngữ & văn chương Hàn Quốc
2	Nguyễn Ngọc Tuyền	Tiến sĩ	Hàn Quốc	2019	Ngôn ngữ Hàn Quốc
3	Hoàng Phan Thanh Nga	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2013	Ngôn ngữ Hàn Quốc
4	Đỗ Thị Quỳnh Hoa	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2016	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc
5	Nguyễn Thị Phương Thu	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2015	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc
6	Bùi Thị Hồng Trâm	Cử nhân	Việt Nam	2011	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc
7	Nguyễn Thị Bình Sơn	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2015	Giảng dạy tiếng Hàn
8	Khuong Diệu My	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2018	Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
9	Ngô Trần Việt Trinh	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2018	Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
10	Nguyễn Thị Vũ Đào	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2018	Ngôn ngữ Hàn Quốc
11	Bùi Tố Quỳnh Trang	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2019	Ngôn ngữ Hàn Quốc

2.6.2. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

2.6.2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Trường ĐHNN có 02 cơ sở đặt tại 131 Lương Nhữ Hộc và 41 Lê Duẩn. Diện tích

sử dụng là 17.080 m², trong đó tổng diện tích phòng học và giảng đường 9.532 m². Cơ sở 41 Lê Duẩn có 31 phòng học được trang bị đầy đủ máy chiếu, hệ thống mạng internet không dây đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cho cán bộ, GV và NH. Cơ sở 131 Lương Nhữ Học có 01 hội trường với sức chứa 400 chỗ ngồi và 01 hội trường với 200 chỗ ngồi được trang bị đầy đủ máy chiếu, máy lạnh, hệ thống nghe nhìn để tổ chức các hội nghị, hội thảo; 50 phòng học, 06 phòng máy vi tính, 01 phòng luyện nghe ngoại ngữ, 01 phòng học đa phương tiện, 01 phòng mô phỏng để phục vụ công tác đào tạo nghiệp vụ biên, phiên dịch, tất cả đều được trang bị hệ thống chiếu sáng, hệ thống âm thanh, máy lạnh, máy chiếu. Hệ thống mạng Internet không dây đã được lắp đặt phủ khắp toàn trường để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Số lượng phòng học và phòng thực hành hiện tại đảm bảo đáp ứng tốt các điều kiện về cơ sở vật chất cho sinh viên BM Tiếng Nhật học tập và thực hành trực tiếp theo phân phối thời lượng chương trình và tình hình đăng ký học phần tín chỉ theo nguyện vọng của sinh viên.

Bảng 8. Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Tên phòng	Máy chiếu	Màn chiếu	Điều hòa	Âm thanh	Máy tính	Ti vi	Quạt treo tường	Số lượng chỗ ngồi
1	DA101	1	1	2					56
2	DB102	1	1	1					40
3	DB103	1	1	2					30
4	DA201	1	1	1					25
5	DA202	1	1	1					25
6	DA203								
7	DA204	1	1	1					0
8	DB201	1	1	2	1	30			30
9	DB202	1	1	0	0	0			56
10	DB203	1	1	0	0	0	0	0	64
11	DB204	1	1	0	0	0	0	0	56
12	DB301	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Tên phòng	Máy chiếu	Màn chiếu	Điều hòa	Âm thanh	Máy tính	Ti vi	Quạt treo tường	Số lượng chỗ ngồi
13	DB302	1	1	3	1				120
14	DB303	1	1	3	1				120
15	DA301	1	1	1	0	0	0	0	20
16	DA302	1	1	1	0	0	0	0	20
17	DA303	1	1	1	0	0	0	0	20
18	DA304	1	1	1	0	0	0	0	20
19	DC201	1	1	1	0	0	0	0	30
20	DC202	1	1	1	0	0	0	0	30
21	DC203	1	1	1	0	0	0	0	30
22	DC204	1	1	1	0	0	0	0	15
23	DC205	1	1	1	0	0	0	0	15
24	DC301	1	1	2	1	0	0	0	40
25	DC302	1	1	2	1	0	0	0	35
26	DC303	1	1	2	1	0	0	0	35
36	DC304	1	1	1	0	0	0	0	40
37	DC305	1	1	1	0	0	0	0	24
38	DC306	0	0	0	0	0	0	0	5
39	DC401	1	1	2	0	0	0	0	24
40	DC402	1	1	1	0	0	0	0	48
41	DC403	1	1	2	0	0	0	0	40
42	DC404	1	1	2	0	0	0	0	50
43	DC405	1	1	2	0	0	0	0	24
44	DC406	1	1	2	0	0	0	0	30
45	Phòng nước	3	0	1	0	0	0	0	0
1	HA101	1	1	2	0	0	0	0	48
2	HA102	1	1	2	0	0	0	0	48
3	HA103	1	1	1	1	1	0	0	40
4	HB101	1	1	2	0	0	0	0	48
5	HB102	1	1	2	0	0	0	0	48
6	HB103	1	1	2	0	0	0	0	48
7	HA201	1	1	2	1	40	0	0	40

STT	Tên phòng	Máy chiếu	Màn chiếu	Điều hòa	Âm thanh	Máy tính	Ti vi	Quạt treo tường	Số lượng chỗ ngồi
8	HA02	1	1	2	1	40	0	0	40
9	HA203	1	1	2	1	40	0	0	40
10	HB201	1	1	2	1	0	0	0	48
11	HB202	1	1	2	1	1	0	0	48
12	HB203	1	1	2	1	40	0	0	40
13	HC201	1	1	0	1	0	0	0	80
14	HC203	1	1	3	0	40	0	0	40
15	HC204	1	1	2	1	10	0	0	20
16	HA301	1	1	2	0	0	0	0	48
17	HA302	1	1	2	0	0	0	0	48
18	HA303	1	1	2	0	0	0	0	30
19	HB302	1	1	2	1	0	0	0	30
20	HB303	1	1	2	0	0	0	0	48
21	HC301	1	1	3	0	0	0	0	60
21	HC303	1	1	6	0	0	0	0	100
22	HB401	1	1	2	1	31	1	0	31
23	HB402	1	1	2	1	31	1	0	31
24	HB403	1	1	2	1	31	1	0	31
25	HA401	1	1	2	1	31	1	0	31
26	HA402	1	1	2	0	31	1	0	31
27	HA403	1	1	2	0	31	1	0	31
28	HC401	1	1	4	0	51	1	0	51
29	HC402	1	1	2	0	31	1	0	31
30	HC404	1	1	4	0	51	1	0	51
31	HA501	1	1	2	0	0	0	0	48
32	HA502	1	1	2	0	0	0	0	48
33	HA503	1	1	2	0	0	0	0	48
34	HB501	1	1	2	0	0	0	0	48
35	HB502	1	1	2	0	0	0	0	48
36	HB503	1	1	2	0	0	0	0	48
37	HC501	1	1	3	0	0	0	0	80

STT	Tên phòng	Máy chiếu	Màn chiếu	Điều hòa	Âm thanh	Máy tính	Ti vi	Quạt treo tường	Số lượng chỗ ngồi
37	HC502	1	1	2	0	0	0	0	48
38	HC503	1	1	2	0	0	0	0	48
39	HC504	1	1	4	0	0	0	0	110
40	HD201	1	1	3	1	0	0	0	48
41	HD202	1	1	3	1	0	0	0	48
42	HD301	1	1	3	1	0	0	0	48
43	HD302	1	1	3	1	0	0	0	48
44	HD401	1	1	3	1	0	0	0	48
45	HD402	1	1	3	1	0	0	0	48
46	HD501	1	1	6	1	0	0	0	90
47	Phòng nước	6	0	1	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	89	80	162	27	561	9	0	3528

2.6.2.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

a) Trung tâm thông tin thư viện

Thư viện Trường ĐHNN hiện có tổng diện tích là 600,6 m², luôn cập nhật mới các thiết bị, giáo trình, tài liệu tham khảo, tạp chí, tài nguyên học tập và phòng đọc. Nguồn tài liệu hiện có tại thư viện rất đa dạng, cơ bản đáp ứng nhu cầu của giảng viên và sinh viên. Thư viện mở cửa từ 7 giờ sáng đến 8 giờ tối từ thứ Hai đến thứ Sáu. Thư viện cũng cung cấp cho NH và cán bộ, GV 25 máy tính được truy cập đường truyền internet tốc độ. Năm 2015, thư viện được giao xây dựng Trung tâm học liệu số tại địa chỉ <http://elib.ufl.udn.vn/> theo quy định của Đề án quốc gia “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020”. Trung tâm tài nguyên học tập đã số hóa việc quản lý thư viện một cách hiệu quả và mang đến cho NH và cán bộ, GV nhiều cơ hội hơn phục vụ học tập và nghiên cứu. Cán bộ, GV và NH BM tiếng Nhật có thể truy cập vào các tài nguyên điện tử này để giảng dạy và học ngôn ngữ trên các trang thông tin điện tử trực tuyến của Trường ĐHNN và BM tiếng Nhật.

b) Phòng Tư liệu tiếng Hàn

Ngoài trung tâm thông tin thư viện của nhà trường, Tổ tiếng Hàn còn có 01 phòng tư liệu tiếng Hàn có chức năng như một thư viện tiếng Hàn, là nguồn bổ trợ kiến thức cho sinh viên và giảng viên. Phòng Tư liệu tiếng Hàn vừa là không gian thư viện, nơi tất cả các sinh viên của Tổ tiếng Hàn có thể đến tra cứu, tham khảo tài liệu, vừa cung cấp không gian để tổ chức các hoạt động câu lạc bộ như: câu lạc bộ thông dịch, câu lạc bộ đọc sách, câu lạc bộ luyện viết tiếng Hàn v.v của sinh viên.

2.7. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

Bảng 9. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học nước ngoài

STT	Hạng mục Khó kiến thức	CTĐT				CTĐT - Trong nước				CTĐT - Quốc tế		
		Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan), Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc		
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn		Số TC	Bắt buộc	Tự do		Số TC	Bắt buộc	Tự do
I	Khối kiến thức đại cương (Đã bao gồm các môn GDTC và GDQP-AN)	31	31	0		47	47	0		28-32	28	4
1	Pháp luật đại cương	2	x	-		2	x	-				
2	Triết học Mác-Lênin	3	x	-		3	x	-				
3	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	x	-		2	x	-				
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x	-		2	x	-				
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	x	-		2	x	-				
6	Phương pháp NCKH	2	x	-		2	x	-				
7	Tin học cơ sở	2	x	-		-	-	-				
8	Ngoại ngữ 2 II.1	3	x	-		20	x	-				
9	Ngoại ngữ 2 II.2	3	x	-								
10	Giáo dục thể chất 1	1	x	-		1	x	-				
11	Giáo dục thể chất 2	1	x	-		1	x	-				
12	Giáo dục thể chất 3	1	x	-		1	x	-				
13	Giáo dục thể chất 4	1	x	-		-	-	-				

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT				CTĐT - Trong nước				CTĐT - Quốc tế			
		Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan), Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc			
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn		Số TC	Bắt buộc	Tự do		Số TC	Bắt buộc	Tự do	
14	Giáo dục quốc phòng	4	x	-		8	x	-					
15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	-		2	x	-					
16	Ứng dụng công nghệ thông tin	-	-	-		3	x	-					
II	Khối kiến thức theo khối ngành	6	6	-		10	-	-					
17	Dẫn luận ngôn ngữ	2	x	-		2	x	-					
18	Tiếng Việt	2	x	-		-	-	-					
19	Nhập môn Việt ngữ học	-	-	-		2	x	-					
20	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	x	-		2	x	-					
21	Hà Nội học	-	-	-		2	-	x					
22	Lịch sử văn minh thế giới	-	-	-		2	-	x					
23	Tiếng Việt thực hành	-	-	-		2	-	x					
24	Soạn thảo văn bản tiếng Việt	-	-	-		2	-	x					
III	Khối kiến thức theo nhóm ngành												
III.1	Khối kỹ năng ngôn ngữ	52	52	0		52	52	0		52	52	0	
25	Luyện âm tiếng Hàn	3	x	-						-	-	-	

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT				CTĐT - Trong nước			CTĐT - Quốc tế		
		Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC			Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan), Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc		
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn		Số TC	Bắt buộc	Tự do	Số TC	Bắt buộc	Tự do
26	Tiếng Hàn nghe – nói 1	4	x	-					-	-	-
27	Tiếng Hàn đọc – viết 1	4	x	-					-	-	-
28	Tiếng Hàn nghe – nói 2	4	x	-					-	-	-
29	Tiếng Hàn đọc – viết 2	4	x	-					-	-	-
30	Tiếng Hàn nghe – nói 3	4	x	-					-	-	-
31	Tiếng Hàn đọc – viết 3	4	x	-					-	-	-
32	Tiếng Hàn nghe – nói 4	4	x	-					-	-	-
33	Tiếng Hàn đọc – viết 4	4	x	-					-	-	-
34	Tiếng Hàn nghe – nói 5	4	x	-					-	-	-
35	Tiếng Hàn đọc – viết 5	4	x	-					-	-	-
36	Tiếng Hàn nâng cao 1	3	x	-					-	-	-
37	Tiếng Hàn nâng cao 2	3	x	-					-	-	-
38	Tiếng Hàn nâng cao 3	3	x	-					-	-	-
39	Tiếng Hàn Sơ cấp 1	-	-	-					3	x	-
40	Tiếng Hàn Sơ cấp 2	-	-	-					3	x	-

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT				CTĐT - Trong nước			CTĐT - Quốc tế		
		Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC			Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan), Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc		
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn		Số TC	Bắt buộc	Tự do	Số TC	Bắt buộc	Tự do
41	Tiếng hàn Trung cấp 1	-	-	-					3	x	-
42	Tiếng hàn Trung cấp 2	-	-	-					3	x	-
43	Tiếng Hàn Cao cấp 1	-	-	-					3	x	-
44	Tiếng Hàn Cao cấp 2	-	-	-					3	x	-
45	Tiếng Hàn ứng dụng 1	-	-	-					2	x	-
46	Tiếng Hàn ứng dụng 2	-	-	-					2	x	-
47	Luyện nói tiếng Hàn (1.1)	-	-	-					3	x	-
48	Luyện nói tiếng Hàn (1.2)	-	-	-					3	x	-
49	Luyện nói tiếng Hàn (2.1)	-	-	-					3	x	-
50	Luyện nói tiếng Hàn (2.2)	-	-	-					3	x	-
51	Luyện nói tiếng Hàn (3.1)	-	-	-					3	x	-
52	Luyện nói tiếng Hàn (3.2)	-	-	-					3	x	-
53	Ngữ Pháp Tiếng Hàn Và Ứng dụng 1	-	-	-					3	x	-
54	Ngữ Pháp Tiếng Hàn Và Ứng dụng 2	-	-	-					3	x	-
55	Viết tiếng Hàn 1	-	-	-					3	x	-

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT				CTĐT - Trong nước				CTĐT - Quốc tế			
		Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan), Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc			
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số TC	Bắt buộc	Tự do	Số TC	Bắt buộc	Tự do	Số TC	Bắt buộc	Tự do
56	Viết tiếng Hàn 2	-	-	-	-	-	-	3	x	-	-	-	-
III.2	Khối kiến thức ngôn ngữ - văn hóa Hàn Quốc	17	13	4	14	10	4	44-48	0	44-48	-	-	44-48
57	Ngôn ngữ đối chiếu	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Từ vựng học tiếng Hàn	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Từ pháp (Ngữ pháp 1)	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Cú pháp (Ngữ pháp 2)	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Ngữ pháp học tiếng Hàn	-	-	-	2	x	-	-	-	-	-	-	-
62	Tiếng Hàn du lịch	-	-	x	2	-	x	2	-	x	2	-	x
63	Tiếng Hàn thư ký văn phòng	-	-	x	-	-	-	2	-	-	2	-	x
64	Tiếng Hàn thương mại	-	-	x	-	-	-	2	-	-	2	-	x
65	Tiếng Hàn kinh tế	-	-	-	2	-	x	3	-	-	3	-	x
66	Thư tín tiếng Hàn	-	-	-	2	-	x	-	-	-	-	-	-
67	Kinh tế Hàn Quốc và người tiêu dùng	-	-	-	2	-	x	-	-	-	-	-	-
68	Tiếng Hàn nâng cao 4	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Hán tự	-	-	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT				CTĐT - Trong nước				CTĐT - Quốc tế			
		Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan), Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc			
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn		Số TC	Bắt buộc	Tự do		Số TC	Bắt buộc	Tự do	
70	Văn hóa văn minh Hàn Quốc	-	x	-		-	-	-		-	-	-	
71	Trích giảng văn học Hàn Quốc	-	x	-		-	-	-		-	-	-	
72	Văn học Hàn Quốc	-	-	-		2	x	-		-	-	-	
73	Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc	-	-	x		-	-	-		-	-	-	
74	Phương pháp NCKH	-	-	-		2	x	-		-	-	-	
75	Đất nước học	-	-	-		2	x	-		-	-	-	
76	Lý thuyết tiếng	-	-	-		2	x	-		-	-	-	
77	Tiếng Hàn thời sự	-	-	-		-	-	-		2	-	x	
78	Tiếng Hàn kỹ thuật	-	-	-		-	-	-		2	-	x	
79	Lịch sử Hàn Quốc	-	-	-		-	-	-		2	-	x	
80	Tìm hiểu về xã hội và văn hóa Hàn Quốc qua phim ảnh	-	-	-		-	-	-		2	-	x	
81	Giới thiệu về văn hóa Hàn Quốc	-	-	-		-	-	-		2	-	x	
82	Phân tích ngành công nghiệp Hàn Quốc	-	-	-		-	-	-		2	-	x	
83	Kinh tế và Thương mại Hàn Quốc	-	-	-		-	-	-		2	-	x	

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT				CTĐT - Trong nước				CTĐT - Quốc tế			
		Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan), Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc			
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số TC	Số TC	Bắt buộc	Tự do	Số TC	Bắt buộc	Tự do	Số TC	Tự do
84	Phân tích phim công lý chuyển tiếp của Hàn Quốc	-	-	-	-	-	-	-	2	-	x	2	x
85	Nghiên cứu về Triều Tiên	-	-	-	-	-	-	-	3	-	x	3	x
86	Đánh giá phim truyền hình và điện ảnh Hàn Quốc	-	-	-	-	-	-	-	2	-	x	2	x
87	Nghiên cứu về trao đổi tư nhân giữa các khu vực Đông Á trong triều đại Joseon	-	-	-	-	-	-	-	2	-	x	2	x
88	Văn học Hàn Quốc hiện đại	-	-	-	-	-	-	-	2	-	x	2	x
89	Đánh giá phim và chương trình truyền hình Hàn Quốc	-	-	-	-	-	-	-	2	-	x	2	x
IV	Khối kiến thức chuyên ngành Biên phiên dịch tiếng Hàn Quốc	25	23	2	28	22	22	6	4	0	4	4	4
90	Lý thuyết dịch	2	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1	2	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1	2	x	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				CTĐT - Trong nước Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				CTĐT - Quốc tế Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan), Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc			
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn		Số TC	Bắt buộc	Tự do		Số TC	Bắt buộc	Tự do	
93	Thực hành dịch nói 1	3	x	-		-	-	-		-	-	-	
94	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2	2	x	-		-	-	-		-	-	-	
95	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2	2	x	-		-	-	-		-	-	-	
96	Thực hành dịch nói 2	3	x	-		-	-	-		-	-	-	
97	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 3	2	x	-		-	-	-		-	-	-	
98	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 3	2	x	-		-	-	-		-	-	-	
99	Thực hành dịch nói 3	3	x	-		-	-	-		-	-	-	
100	Dịch phim Hàn Quốc	2	-	x		-	-	-		-	-	-	
101	Dịch văn học Hàn Quốc	2	-	x		-	-	-		2	-	x	
102	Phiên thuật tiếng Hàn	-	-	-		-	-	-		2	-	x	
103	Dịch thuật tiếng Hàn	-	-	-		-	-	-		-	-	-	
104	Nhập môn Biên - Phiên dịch	-	-	-		2	x	-		-	-	-	
105	Biên dịch cơ bản	-	-	-		3	x	-		-	-	-	
106	Biên dịch trung cấp	-	-	-		3	x	-		-	-	-	
107	Biên dịch nâng cao	-	-	-		3	x	-		-	-	-	

STT	Hạng mục Khó khăn kiến thức	CTĐT				CTĐT - Trong nước				CTĐT - Quốc tế			
		Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng				Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC				Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC			
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn		Số TC	Bắt buộc	Tự do		Số TC	Bắt buộc	Tự do	
108	Phiên dịch cơ bản	-	-	-		3	x	-		-	-	-	
109	Phiên dịch trung cấp	-	-	-		3	x	-		-	-	-	
110	Phiên dịch nâng cao	-	-	-		3	x	-		-	-	-	
111	Dịch chuyên ngành	-	-	-		2	x	-		-	-	-	
112	Phân tích đánh giá bản dịch	-	-	-		2	-	x		-	-	-	
113	Dịch chuyên đề Báo chí	-	-	-		2	-	x		-	-	-	
114	Dịch chuyên đề Kinh tế - Thương mại	-	-	-		2	-	x		-	-	-	
115	Dịch chuyên đề Du lịch	-	-	-		2	-	x		-	-	-	
116	Dịch chuyên đề Văn hóa - Xã hội	-	-	-		2	-	x		-	-	-	
117	Dịch chuyên đề Pháp luật	-	-	-		2	-	x		-	-	-	
V	Khối kiến thức thực tập và luận văn tốt nghiệp	8	2	6		12	12	0		-	-	-	
118	Học phần chuyên môn 1 (Biên phiên dịch tổng hợp)	3	-	x		3	-	x		-	-	-	
119	Học phần chuyên môn 2 (Ngữ pháp)	3	-	x		3	-	x		-	-	-	

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT			CTĐT - Trong nước			CTĐT - Quốc tế		
		Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC			Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC			Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan), Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc		
		Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Số TC	Bắt buộc	Tự do	Số TC	Bắt buộc	Tự do
120	Luận văn tốt nghiệp	6	-	x	6	6	x	-	-	-
121	Thực tập	2	x	-	3	3	-	-	-	-
122	Kiến tập	-	-	-	3	3	-	-	-	-
VI	TỔNG CỘNG					163			128	

Phân tích và nhận xét

(1) Đối sánh khung chương trình đào tạo hiện hành với khung chương trình đào tạo tiên tiến trong nước, có thể thấy rằng khối lượng kiến thức toàn khóa học của Trường Đại học Hà Nội (ĐHHN) nhiều hơn Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng (ĐHNN-ĐHĐN) đến 24 tín chỉ.

Về khối kiến thức giáo dục đại cương, các đầu môn học của 2 trường gần như tương đương nhau nhưng sự khác biệt lớn nhất nằm ở học phần Ngoại ngữ II. Đối với Ngoại ngữ II, Trường ĐHHN quy định môn Tiếng Anh cơ sở là học phần bắt buộc và tổng số tín chỉ là 20 tín chỉ. Tại Trường ĐHHN-ĐHĐN, sinh viên được lựa chọn các ngoại ngữ như tiếng Anh hoặc tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Pháp,... và học trong 2 học kỳ với tổng số tín chỉ là 06 tín chỉ. Học phần Ngoại ngữ II được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo và kết quả của học phần được tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm

trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy. Học phần ngoại ngữ được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

Về khối kiến thức theo khối ngành, CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC của Trường ĐHNN-ĐHĐN và Trường ĐHHN quy định kiến thức theo khối ngành lần lượt là 06 tín chỉ bắt buộc và 10 tín chỉ (6 tín chỉ bắt buộc, 4 tín chỉ tự chọn). ĐHHN có mở nhiều môn học khác so với CTĐT của ĐHNN-ĐHĐN về các môn học tự chọn như: Hà Nội học, Lịch sử văn minh thế giới, Tiếng Việt thực hành, Soạn thảo văn bản tiếng Việt.

Về khối kiến thức theo nhóm ngành, Trường ĐNNN-ĐHĐN và ĐHHN đều có các môn kỹ năng tiếng chiếm tỉ lệ cao với cùng số tín chỉ là 52 tín chỉ. Mặc dù có sự tương đồng về các môn kỹ năng tiếng nhưng về khối kiến thức ngôn ngữ - văn hóa Hàn Quốc, Trường ĐHNN-ĐHĐN mở ra nhiều môn học hơn với số tổng số tín chỉ cho khối kiến thức này là 17 tín chỉ (13 tín chỉ bắt buộc, 4 tín chỉ tự chọn). Trong khi đó, tổng số tín chỉ cho khối kiến thức này trong CTĐT của Trường ĐHHN chỉ là 14 tín chỉ (10 tín chỉ bắt buộc, 4 tín chỉ tự chọn). Sự khác biệt về các môn học trong CTĐT về khối kiến thức ngôn ngữ - văn hóa Hàn Quốc cụ thể như sau: Trường ĐHNN-ĐHĐN có các học phần mà trường ĐHHN không có như: Ngôn ngữ đối chiếu, Từ vựng học tiếng Hàn, Từ pháp (Ngữ pháp 1), Cú pháp (Ngữ pháp 2), Văn hóa văn minh Hàn Quốc, Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc. Bên cạnh đó, Trường ĐHHN còn mở nhiều học phần bổ trợ như: Tiếng Hàn kinh tế, Thư tín tiếng Hàn, Kinh tế Hàn Quốc và người tiêu dùng

Nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu hơn về biên phiên dịch, Trường ĐHNN-ĐHĐN đã mở 12 học phần biên phiên dịch tiếng Hàn, tổng cộng 25 tín chỉ: 23 tín chỉ bắt buộc (Bao gồm các học phần: Lý thuyết dịch, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 3, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 3,

Thực hành dịch nói 3) và 2 tín chỉ tự chọn (Với 02 học phần để chọn: Dịch phim Hàn Quốc, Dịch văn học Hàn Quốc). Trường ĐHHN mở 14 học phần biên phiên dịch tiếng Hàn, tổng cộng 28 tín chỉ: 22 tín chỉ bắt buộc (bao gồm các học phần: Nhập môn Biên - Phiên dịch, Biên dịch cơ bản, Biên dịch trung cấp, Biên dịch nâng cao, Phiên dịch cơ bản, Phiên dịch trung cấp, Phiên dịch nâng cao, Dịch chuyên ngành) và 06 tín chỉ tự chọn (với các học phần để chọn như sau: Phân tích đánh giá bản dịch, Dịch chuyên đề Báo chí, Dịch chuyên đề Kinh tế - Thương mại, Dịch chuyên đề Du lịch, Dịch chuyên đề Văn hóa - Xã hội, Dịch chuyên đề Pháp luật). Theo đó, có thể nhận thấy có 02 trường đề chú trọng về khối kiến thức biên phiên dịch trong CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC. Tuy nhiên, giữa 02 trường có sự khác biệt trong cách phân bổ các học phần. CTĐT của trường ĐHHN phân bổ nhiều học phần bổ trợ chuyên dịch chuyên sâu theo các lĩnh vực cụ thể hơn so với CTĐT của trường ĐHNN-ĐHĐN. Điều này một phần bắt nguồn từ sự chênh lệch số tín chỉ giữa 2 trường.

(2) Đối sánh khung chương trình đào tạo hiện hành với khung chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt lớn giữa chương trình đào tạo của Việt Nam và Đài Loan. Chương trình đào tạo của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan) 128 tín chỉ. Khác với chương trình đào tạo của Trường ĐHNN-ĐHĐN, Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan) không có các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương như Pháp luật đại cương, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Triết học Mác - Lênin, ngoại ngữ hai, v.v. CTĐT của Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan) chỉ xây dựng chủ yếu các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Tuy nhiên, có 01 điểm tương đồng CTĐT của 02 trường chính là tổng số tín chỉ dành cho khối kiến thức kỹ năng ngôn ngữ chiếm tỷ lệ cao với 52 tín chỉ bắt buộc. Tuy nhiên về các học phần trong khối kiến thức kỹ năng ngôn ngữ có sự khác biệt giữa 02 trường. Nếu CTĐT của trường ĐHNN-ĐHĐN phân bổ các môn học theo các kỹ năng nghe nói đọc viết riêng thì CTĐT của Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan) được phân bổ tập trung vào 02 kỹ năng chính là Nói và Viết như: Tiếng Hàn Sơ cấp 1, Tiếng Hàn Sơ cấp 2, Tiếng hàn Trung cấp 1, Tiếng hàn Trung cấp 2, Tiếng Hàn Cao cấp 1,

Tiếng Hàn Cao cấp 2, Tiếng Hàn ứng dụng 1, Tiếng Hàn ứng dụng 2, Luyện nói tiếng Hàn (1.1), Luyện nói tiếng Hàn (1.2), Luyện nói tiếng Hàn (2.1), Luyện nói tiếng Hàn (2.2), Luyện nói tiếng Hàn (3.1), Luyện nói tiếng Hàn (3.2), Ngữ Pháp Tiếng Hàn Và Ứng dụng 1, Ngữ Pháp Tiếng Hàn Và Ứng dụng 2, Viết tiếng Hàn 1, Viết tiếng Hàn 2.

Về khối kiến thức ngôn ngữ - văn hóa Hàn Quốc, tổng số tín chỉ dành cho khối kiến thức này trong CTĐT của Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan) cao vượt trội hơn so với CTĐT của ĐHNN-ĐHĐN. Tổng số tín chỉ dành cho khối kiến thức này trong CTĐT của Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan) từ 44-48 tín chỉ với toàn bộ là các học phần tự chọn mở ra nhiều sự lựa chọn cho sinh viên theo học. Sự khác biệt rõ nét này có thể được giải thích là vì sự khác biệt trong việc phân bổ các tín chỉ về các khối kiến thức. Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan) không phân bổ quá nhiều tín chỉ vào Khối kiến thức đại cương như các CTĐT tại Việt Nam. Tuy nhiên, CTĐT của 02 trường vẫn có một số điểm chung như sự tồn tại của các học phần và số lượng tín chỉ phân bổ cho các học phần tiếng Hàn hỗ trợ nghề nghiệp như Tiếng Hàn du lịch, Tiếng Hàn thư ký văn phòng, Tiếng Hàn thương mại. Theo đó, CTĐT của có nhiều sự lựa chọn về tiếng Hàn hỗ trợ nghề nghiệp hơn khi có thêm các học phần mà CTĐT của Trường ĐHNN-ĐHĐN không có như: Tiếng Hàn thời sự, Tiếng Hàn kỹ thuật, Tiếng Hàn Kinh tế.

Ngoài ra, Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan) còn có các học phần khác thuộc khối kiến thức ngôn ngữ - văn hóa như: Tìm hiểu về xã hội và văn hóa Hàn Quốc qua phim ảnh, Giới thiệu về văn hóa Hàn Quốc, Phân tích ngành công nghiệp Hàn Quốc, Kinh tế và Thương mại Hàn Quốc, Phân tích phim công lý chuyển tiếp của Hàn Quốc, Nghiên cứu về Triều Tiên, Đánh giá phim truyền hình và điện ảnh Hàn Quốc, Nghiên cứu về trao đổi tư nhân giữa các khu vực Đông Á trong triều đại Joseon.

Về khối kiến thức biên phiên dịch, Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan) đã 02 học phần biên phiên dịch tiếng Hàn, tổng cộng 04 tín chỉ: Phiên thuật tiếng Hàn, Dịch thuật tiếng Hàn.

Như vậy, thông qua kết quả đối sánh chương trình đào tạo như trên, CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc chất lượng cao của Trường ĐHNN-ĐHĐN khá tương đồng với CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc về số lượng tín chỉ của các khối kiến thức. Tuy nhiên, về kiến thức biên phiên dịch, CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc chất lượng cao của Trường ĐHNN-ĐHĐN cần bổ sung thêm các học phần biên phiên dịch chuyên như dịch chuyên đề Báo chí, Kinh tế - Thương mại, Du lịch,...

Ngoài ra, so với CTĐT của Trường Đại học Quốc gia Chengchi (Đài Loan), CTĐT Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc chất lượng cao của Trường ĐHNN-ĐHĐN tập trung chuyên sâu về chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn Quốc với tỷ lệ tổng số tín chỉ dành cho khối kiến thức chuyên ngành Biên phiên dịch tiếng Hàn Quốc trong CTĐT cao với 25 tín chỉ.

3. NỘI DUNG ĐÀO TẠO, PHƯƠNG PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Kiến thức toàn khoá học gồm 139 tín chỉ, trong đó 131 tín chỉ tích lũy và 08 tín chỉ không tích lũy gồm 04 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và 04 tín chỉ Giáo dục thể chất. Cụ thể như sau:

Bảng 10. Cấu trúc CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC)

STT	Mã học phần	Khối kiến thức – Học phần	Điều kiện tiên quyết	Số TC
I		Khối kiến thức đại cương (không tính các môn GDTC và GDQP-AN)		20
1	2130020	Pháp luật đại cương		2
2		Triết học Mác-Lênin		3
3		Kinh tế chính trị Mác-Lênin		2
4	2090140	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2
5		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		2
6	4172463	Phương pháp NCKH		2
7	3040020	Tin học cơ sở		2
8	4131322	Ngoại ngữ 2 II.1		3
9	4131330	Ngoại ngữ 2 II.2	<i>Ngoại ngữ II.1</i>	3
10	0130070	Giáo dục thể chất 1		1
11	0130090	Giáo dục thể chất 2		1
12	0130190	Giáo dục thể chất 3		1
13	0130290	Giáo dục thể chất 4		1
14	0130080	Giáo dục quốc phòng		4
15		Chủ nghĩa xã hội khoa học		2
II		Khối kiến thức theo khối ngành		6
16	3140060	Dẫn luận ngôn ngữ		2
17	3410050	Tiếng Việt		2

18	3140070	Cơ sở văn hoá Việt Nam		2
III		Khối kiến thức theo nhóm ngành		
III.1		Khối kỹ năng ngôn ngữ		54
19	4172413	Luyện âm tiếng Hàn		3
20	4172393	Tiếng Hàn nghe – nói 1		4
21	4172403	Tiếng Hàn đọc – viết 1		4
22	4172423	Tiếng Hàn nghe – nói 2	Tiếng Hàn nghe – nói 1 Tiếng Hàn đọc - viết 1	4
23	4172433	Tiếng Hàn đọc – viết 2	Tiếng Hàn nghe – nói 1 Tiếng Hàn đọc - viết 1	4
24	4172473	Tiếng Hàn nghe – nói 3	Tiếng Hàn nghe – nói 2 Tiếng Hàn đọc - viết 2	4
25	4172483	Tiếng Hàn đọc – viết 3	Tiếng Hàn nghe – nói 2 Tiếng Hàn đọc - viết 2	4
26	4172493	Tiếng Hàn nghe – nói 4	Tiếng Hàn nghe – nói 3 Tiếng Hàn đọc - viết 3	4
27	4172503	Tiếng Hàn đọc – viết 4	Tiếng Hàn nghe – nói 3 Tiếng Hàn đọc - viết 3	4
28	4172533	Tiếng Hàn nghe – nói 5	Tiếng Hàn nghe – nói 4 Tiếng Hàn đọc - viết 4	4
29	4172543	Tiếng Hàn đọc – viết 5	Tiếng Hàn nghe – nói 4 Tiếng Hàn đọc - viết 4	4
30	4172443	Tiếng Hàn nâng cao 1	Tiếng Hàn nghe – nói 1 Tiếng Hàn đọc - viết 1	3
31	4172513	Tiếng Hàn nâng cao 2	Tiếng Hàn nghe – nói 3 Tiếng Hàn đọc - viết 3	3
32	4172643	Tiếng Hàn nâng cao 3	Tiếng Hàn nghe – nói 5 Tiếng Hàn đọc - viết 5	3
III.2		Khối kiến thức ngôn ngữ		10
		<i>Học phần bắt buộc</i>		
33	4172523	Ngôn ngữ đối chiếu	Tiếng Hàn nghe – nói 1 Tiếng Hàn đọc – viết 1	2
34	4172603	Từ vựng học tiếng Hàn	Tiếng Hàn nghe – nói 5 Tiếng Hàn đọc – viết 5	2
35	4172703	Từ pháp (Ngữ pháp 1)	Tiếng Hàn nghe – nói 5	2

			Tiếng Hàn đọc – viết 5 Tiếng Hàn nâng cao 3	
36	4172753	Cú pháp (Ngữ pháp 2)	Tiếng Hàn nghe – nói 5 Tiếng Hàn đọc – viết 5 Tiếng Hàn nâng cao 3	3
<i>Học phần tự chọn</i>				
37	4172763	Tiếng Hàn du lịch	Tiếng Hàn nghe – nói 5 Tiếng Hàn đọc – viết 5 Tiếng Hàn nâng cao 3	
38	4172773	Tiếng Hàn thư ký văn phòng	Tiếng Hàn nghe – nói 5 Tiếng Hàn đọc – viết 5 Tiếng Hàn nâng cao 3	
39	4172783	Tiếng Hàn thương mại	Tiếng Hàn nghe – nói 5 Tiếng Hàn đọc – viết 5 Tiếng Hàn nâng cao 3	
40	4172793	Tiếng Hàn nâng cao 4	Tiếng Hàn nghe – nói 5 Tiếng Hàn đọc – viết 5 Tiếng Hàn nâng cao 3	
41	4172693	Hán tự	Tiếng Hàn nghe – nói 5 Tiếng Hàn đọc – viết 5 Tiếng Hàn nâng cao 3	
III.3		Khối kiến thức văn hoá		4
<i>Học phần bắt buộc</i>				
42	4172653	Văn hóa văn minh Hàn Quốc	Tiếng Hàn nghe – nói 2 Tiếng Hàn đọc – Viết 2 Tiếng Hàn nâng cao 1	2
43	4172660	Trích giảng văn học Hàn Quốc	Tiếng Hàn Nghe – Nói 5, Tiếng Hàn Đọc – Viết 5	2
<i>Học phần tự chọn</i>				
44	4172753	Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc	Tiếng Hàn nghe – nói 5 Tiếng Hàn đọc – Viết 5 Tiếng Hàn nâng cao 3	2
IV		Khối kiến thức chuyên ngành Biên phiên dịch tiếng Hàn Quốc		
<i>Học phần bắt buộc</i>				
45	4172453	Lý thuyết dịch	Tiếng Hàn nghe – nói 1 Tiếng Hàn đọc – Viết 1	2

46	4172553	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1	Tiếng Hàn nghe – nói 4 Tiếng Hàn đọc – viết 4 Tiếng Hàn nâng cao 2	2
47	4172563	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1	Tiếng Hàn nghe – nói 4 Tiếng Hàn đọc – viết 4 Tiếng Hàn nâng cao 2	2
48	4172573	Thực hành dịch nói 1	Tiếng Hàn nghe – nói 4 Tiếng Hàn đọc – viết 4 Tiếng Hàn nâng cao 2	3
49	4172623	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1	2
50	4172633	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1	2
51	4172613	Thực hành dịch nói 2	Thực hành dịch nói 1	3
52	4172723	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 3	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2	2
53	4172733	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 3	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2	2
54	4172713	Thực hành dịch nói 3	Thực hành dịch nói 2	3
<i>Học phần tự chọn</i>				
55	4172673	Dịch phim Hàn Quốc	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1 Thực hành dịch nói 1	2
56	4172683	Dịch văn học Hàn Quốc	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1	2
<i>Học phần tự chọn</i>				
57	4172813	Học phần chuyên môn 1 (Biên phiên dịch tổng hợp)	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1,2,3 Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1,2,3 Thực hành dịch nói 1,2,3	3

58	4172823	Học phần chuyên môn 2 (Ngữ pháp)	Từ vựng học tiếng Hàn Từ pháp (Ngữ pháp 1) Cú pháp (Ngữ pháp 2)	3
59	4172833	Luận văn tốt nghiệp	Điểm viết Điểm học phần liên quan	6
V		Thực tập		
60	4172803	Thực tập		2

3.2. Danh sách học phần theo tiến trình đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo học kỳ được tổ chức như sau:

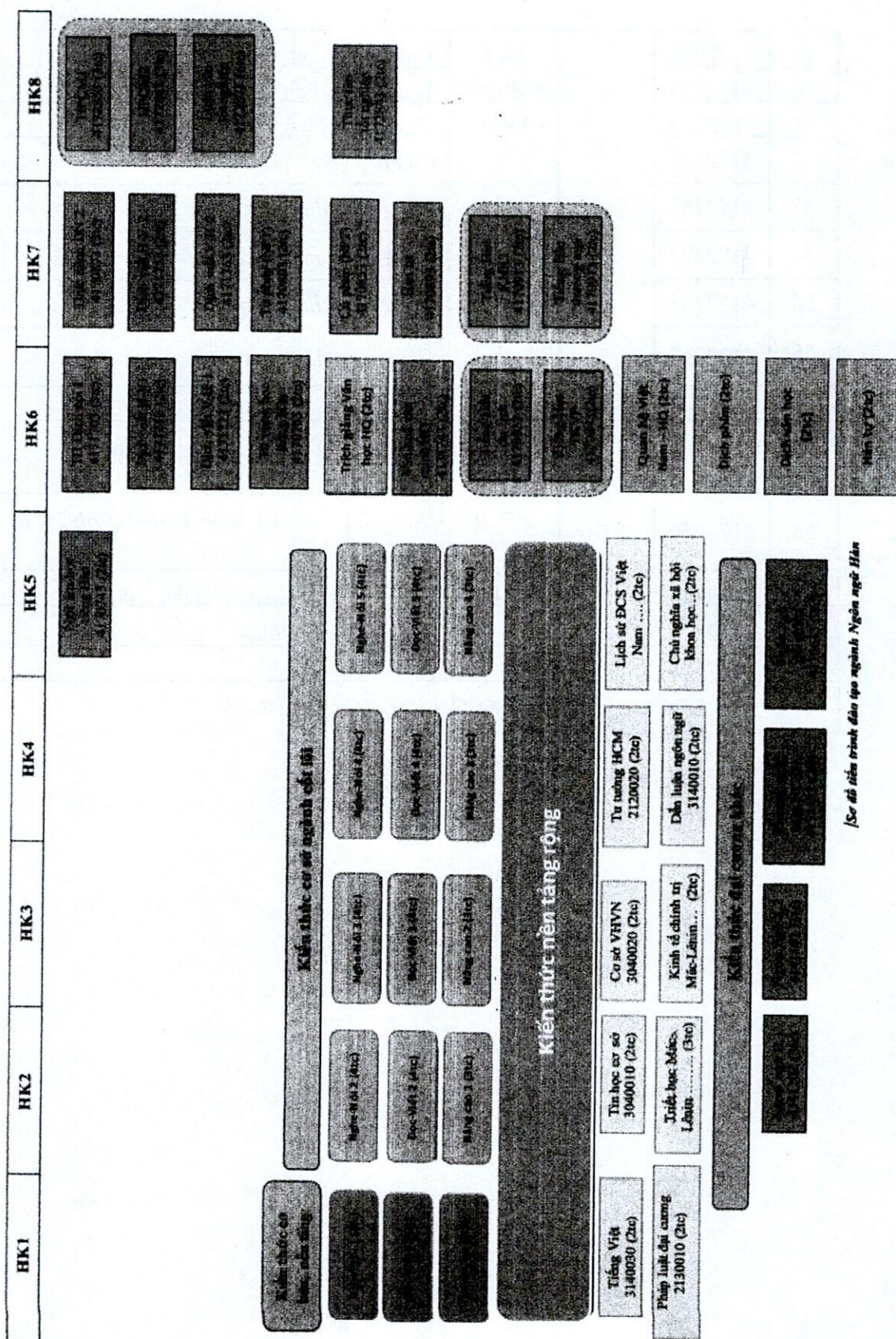
Bảng 11. Kế hoạch đào tạo

STT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	3410050	I	Học phần bắt buộc	Tiếng Việt	2
2	3040020			Tin học cơ sở	2
3	4172393			Tiếng Hàn nghe – nói 1	4
4	4172403			Tiếng Hàn đọc – viết 1	4
5	4173030			Luyện âm Tiếng Hàn	3
6	0130080			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	(4)
7	0130070			Giáo dục thể chất 1	(1)
Tổng số tín chỉ					20
8	2130020	II	Học phần bắt buộc	Pháp luật đại cương	2
9	3140070			Cở sở văn hóa Việt Nam	2
10	4172423			Tiếng Hàn nghe – nói 2	4
11	4172433			Tiếng Hàn đọc – viết 2	4
12	4172443			Tiếng Hàn nâng cao 1	3
13	4172653			Văn hóa văn minh	2
14	0130090			Giáo dục thể chất 2	(1)
Tổng số tín chỉ					18
15				Triết học Mác-Lênin	3
16	3140060			Dẫn luận ngôn ngữ	2
17	4172463			Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2
18	4172473			Tiếng Hàn nghe – nói 3	4

19	4172483	III	Học phần bắt buộc	Tiếng Hàn đọc – viết 3	4
20	4131322			Ngoại ngữ II.1 (SV chọn ngoại ngữ)	3
21	0130190			Giáo dục thể chất 3	(1)
Tổng số tín chỉ					19
22		IV	Học phần bắt buộc	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
23	4172493			Tiếng Hàn nghe – nói 4	4
24	4172503			Tiếng Hàn đọc – viết 4	4
25	4172513			Tiếng Hàn nâng cao 2	3
26	4172453			Lý thuyết dịch	2
27	4131332			Ngoại ngữ II.2 (SV chọn ngoại ngữ)	3
28	0130290			Giáo dục thể chất 4	(1)
Tổng số tín chỉ					19
29		V	Học phần bắt buộc	Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam	2
30	4172533			Tiếng Hàn nghe – nói 5	4
31	4172543			Tiếng Hàn đọc – viết 5	4
32	4172553			Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1	2
33	4172563			Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1	2
34	4172573			Thực hành dịch nói 1	3
35	4172523			Ngôn ngữ đối chiếu	2
Tổng số tín chỉ					19
36	2090140	VI	Học phần bắt buộc	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
37	4172603			Từ vựng học tiếng Hàn	2
38	4172613			Thực hành dịch nói 2	3
39	4172623			Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2	2
40	4172633			Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2	2
41	4172643			Tiếng Hàn nâng cao 3	3
42	4173040			Trích giảng văn học Hàn Quốc	2
43				Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
44	4172753		Học phần tự chọn (2/8 tín chỉ)	Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc	2
45	4172673			Dịch phim	2
46	4172683			Dịch văn học	2
47	4172693			Hán tự	2
Tổng số tín chỉ					20
48	4172703			Từ pháp (Ngữ pháp 1)	2

49	4172713	VII	Học phần bắt buộc	Thực hành dịch nói 3	3
50	4172723			Thực hành dịch viết Hàn – Việt 3	2
51	4172733			Thực hành dịch viết Việt – Hàn 3	2
52	4172743			Cú pháp (Ngữ pháp 2)	3
53	4172763		Học phần tự chọn (2/8 tín chỉ)	Tiếng Hàn du lịch	2
54	4172773			Tiếng Hàn thư ký văn phòng	2
55	4172783			Tiếng Hàn thương mại	2
56	4172793			Tiếng Hàn nâng cao 4	2
Tổng số tín chỉ					16
57	4172803	VIII	HP bắt buộc	Thực tập tốt nghiệp	2
58	4173050		HP tự chọn (6/12 tín chỉ)	Học phần chuyên môn 1 (Biên phiên dịch tổng hợp)	3
59	4172823			Học phần chuyên môn 2 (Ngữ pháp)	3
60	4172833			Luận văn tốt nghiệp	6
Tổng số tín chỉ					8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOA					139

3.3. Sơ đồ mô tả tiến trình giảng dạy



Hình 1. Sơ đồ kế hoạch dạy các học phần ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC)

3.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 12. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và PLOs

T T	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Pháp luật đại cương	L					L	L				L	L
2	Tiếng Việt	L					L	L				L	L
3	Nghe – Nói 1		L	L	L		L				L		L
4	Đọc – Viết 1		L	L			L				L	L	M
7	Giáo dục quốc phòng (4 tuần)											L	L
8	Giáo dục thể chất 1											L	L
9	Triết học Mác-Lênin	L					L	M	L		L	L	L
10	Tin học cơ sở	L					L	M				L	L
11	Nghe – Nói 2		L	L	L		L				L	L	L
12	Đọc – Viết 2		L	L			L				L	L	M
13	Ngoại ngữ II.1 (SV chọn ngoại ngữ)	L				M	L	L	L	L		L	L
14	Giáo dục thể chất 2											M	M
15	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	M					M	M	L	L		M	M
16	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M					M	M	L	L		M	M
17	Nghe – Nói 3		M	M	L		M				M	M	M
18	Đọc – Viết 3		L	L			M				L	L	M
19	Ngoại ngữ II.2(SV chọn ngoại ngữ)	L				H	L	L	L	L		M	M
20	Giáo dục thể chất 3											M	M

T T	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	1 0	1 1	1 2
21	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M					M	M	M	M		M	M
22	Dẫn luận ngôn ngữ	M					M	M	M	M		M	M
23	Nghe – Nói 4	M	M	M	M		M		L	M	M	M	M
24	Đọc – Viết 4	M	M	M	L		M		L	M	M	M	M
25	Phương pháp luận NCKH	M	M	M	L		M		M	M	M	M	M
26	Giáo dục thể chất 4	M	M	M			M		M	M	M	M	M
27	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam											H	M
28	Nghe – Nói 5	M	H	H	M		H		M	M	M	M	H
29	Đọc – Viết 5	M	H	H	L		H		M	M	M	M	H
30	Ngữ âm học tiếng Hàn		M				M	M	M	M	M	M	M
31	Lý thuyết dịch		M	M	M		M			M	L	M	M
32	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	M	M	M		H		M	M	M	M	M
33	Từ vựng học tiếng Hàn	M	H	H	M		H		H	M	M	M	H
34	Thực hành dịch nói 1	M	M	H	L		L	M	M	M	M	M	M
35	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1	H	H		H		H	H	H	H	H	H	H
36	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1		M		M				M	M	M	M	M
37	Trích giảng Văn học Hàn Quốc	L	L	L	L					L			L
38	Văn hoá văn minh Hàn Quốc	M	M		M		M	M	L	M	M	M	M

T T	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
39	Ngôn ngữ đối chiếu	M	H	H	H		H		M	M	M	M	M
40	<i>Tiếng Hàn du lịch</i>	M	M	M	M		H	M	H	M	M	M	H
41	<i>Tiếng Hàn thư ký văn phòng</i>	M	M	H			H	M	M	M	M	H	M
42	Từ pháp (Ngữ pháp 1)		H	H	M		M	M	M	M	M	M	H
43	Thực hành dịch nói 2	H	H	H	M		M	M	H	M	H	H	H
44	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2	H	H		H		H	H	H	H	H	H	H
45	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2		H		H				H	H	H	H	H
46	Thực hành dịch nói 3	H	H	H	M		M	M	H	M	H	H	H
47	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 3	H	H		H		H	H	H	H	H	H	H
48	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 3		H		H				H	H	H	H	H
49	Hán tự		M	H	H	L			M	M		H	M
50	Cú pháp (Ngữ pháp 2)	M	H	H	M		H	M	H	M	M	M	H
51	<i>Tiếng Hàn KHKT</i>	M	H	H	H			M	H			M	M
52	<i>Tiếng Hàn thương mại</i>	M	M	M	M		M		L	M	M	M	M
53	Thực tập tốt nghiệp	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
54	<i>Học phần chuyên môn 1</i>	H	H		H		H		H	H	H	H	H
55	<i>Học phần chuyên môn 2</i>	H	H		H		H	H	H		H	H	H
56	<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H

3.5. Phương pháp dạy và học (TLMs)

Phương pháp dạy và học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm. Phương pháp dạy và học của ngành ngôn ngữ Hàn Quốc được tiếp cận theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy tối đa khả năng sáng tạo, chủ động, tích cực trong học tập, nghiên cứu; giúp người học vận dụng linh hoạt kiến thức lý thuyết với thực hành, ứng biến nhanh trong xử lý tình huống, trải nghiệm thực tiễn.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc gồm 08 nhóm lớn cụ thể như sau:

3.5.1. Phương pháp dạy và học trực tiếp

Phương pháp dạy và học trực tiếp là các phương pháp trong đó các thông tin truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, người dạy trình bày và người học lắng nghe. Phương pháp này thường áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích kỹ năng mới.

Các phương pháp dạy và học theo hướng này được áp dụng gồm:

TLM1. Giải thích cụ thể: người dạy hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

TLM2. Thuyết giảng: người dạy trình bày và giải thích các nội dung trong bài giảng. Người dạy là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà người dạy truyền đạt.

TLM3. Tham luận: người học được tham gia vào khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ đơn vị bên ngoài. Thông qua những trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng, người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.

TLM4. Câu hỏi gợi mở: người học được tương tác trực tiếp với người dạy, người dạy đặt ra hệ thống câu hỏi liên quan đến một chủ đề nhất định, người học sẽ trả lời tất cả câu hỏi này bằng cách tương tác trực tiếp. Thông qua việc trả lời hệ

thống câu hỏi dẫn dắt của người dạy, người học được thể hiện suy nghĩ, ý tưởng của mình, từ đó khám phá và lĩnh hội được đối tượng học.

3.5.2. Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động, trải nghiệm

Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động và trải nghiệm nhằm khuyến khích người học thực hành các kiến thức được học. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với nhiều đối tượng khác nhau hướng đến kỹ năng học tập suốt đời.

Các phương pháp giảng dạy theo hướng này được áp dụng gồm:

TLM5. Trò chơi: là hoạt động thử thách, mô phỏng hoặc các cuộc thi. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp và được thiết kế theo bộ quy tắc rõ ràng nhằm phát triển kỹ năng tương tác, làm việc theo nhóm; giao tiếp và trình bày. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ quyết định như thế nào đến bản thân cũng như những người khác cùng tham gia.

TLM6. Thực hành: là phương pháp dạy học dựa trên sự quan sát, người dạy làm mẫu và người học thực hiện dưới sự hướng dẫn của người dạy nhằm hoàn thành các bài tập, các nhiệm vụ được giao, từ đó hình thành các kỹ năng cần có trong lĩnh vực nghề nghiệp sau này.

TLM7. Thực tế - thực tập: là các hoạt động tham quan, thực tế, thực tập tại công ty, doanh nghiệp..., người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.

TLM8. Tranh luận: người dạy đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, người học với quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy và học này, người học hình thành các kỹ năng tư duy và phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

TLM9. Thảo luận: người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận

về một vấn đề nào đó được người dạy đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người tham gia thảo luận sẽ đưa ra ý kiến cá nhân, cùng nhau giải quyết vấn đề.

3.5.3. Dạy và học dựa vào nghệ thuật

Dạy và học dựa vào nghệ thuật giúp người học phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của người học. Phương pháp dạy và học dựa vào nghệ thuật được sử dụng phổ biến trong ngành ngôn ngữ là phương pháp đóng vai.

TLM10. Phương pháp đóng vai: người học giả định các vai trò khác nhau trong một tình huống học tập có tương tác. Thông qua hoạt động đóng vai, người học được rèn luyện kỹ năng ứng xử, có ý thức về thái độ và hành vi của cá nhân trong các mối tương quan xã hội. Đồng thời, phương pháp dạy và học này cũng giúp người học phát triển kỹ năng sáng tạo và năng lực cảm xúc.

3.5.4. Phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy

Dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy nhằm phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học, thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học.

Các phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy được sử dụng gồm:

TLM11. Giải quyết vấn đề: người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với các vấn đề giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

TLM12. Tư duy tìm ý tưởng: người dạy liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng đưa ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu. Phương pháp này lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp.

3.5.5. Phương pháp dạy và học tương tác

TLM13. Phương pháp dạy và học tương tác: phổ biến là hình thức học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và người dạy. Phương pháp này giúp người học phát triển kỹ năng tương tác hiệu quả và áp dụng thành công trong tương tác xã hội.

3.5.6. Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu

Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phản biện cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo kết luận dựa trên cứ liệu thu thập được.

Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu gồm:

TLM14. Dự án nghiên cứu độc lập: phương pháp này phát triển khả năng làm việc độc lập dưới sự hướng dẫn của người dạy thông qua việc xác định vấn đề, tìm hiểu và phân tích vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, tổ chức thực hiện và viết báo cáo về kết quả nghiên cứu, hướng tới kỹ năng học tập suốt đời.

TLM15. Dự án nghiên cứu nhóm: nhóm người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến học phần và viết báo cáo về kết quả nghiên cứu. Thông qua hoạt động dạy học dự án nghiên cứu nhóm, người học thể hiện kỹ năng tư duy, khả năng liên hệ với thực tế của người học thông qua quá trình giải quyết vấn đề nghiên cứu.

TLM16. Trợ giảng và hỗ trợ học thuật: người học tham gia hỗ trợ người dạy tổ chức các hoạt động học thuật, hoạt động văn hóa - giao lưu quốc tế có liên quan đến sử dụng tiếng Nhật tại Khoa và Trường. Thông qua các hoạt động trợ giảng và hỗ trợ học thuật, người học có thể phát triển khả năng tiếng Nhật, có được nhiều kiến thức mới.

3.3.1. Chiến lược giảng dạy và học tập dựa vào công nghệ

Dạy và học dựa vào công nghệ đóng vai trò quan trọng đối với môi trường học tập hiện đại, được áp dụng rộng rãi trong các học phần thuộc chương trình đào tạo.

Phương pháp dạy và học dựa vào công nghệ gồm:

TLM17. Phương pháp kết hợp: kết nối giữa phương pháp lên lớp truyền thống và phương pháp dạy và học trực tuyến sử dụng các nền tảng công nghệ hỗ trợ

học tập trực tuyến. Phương pháp này giúp người học tự chủ trong việc học, khai thác tối đa nguồn tài nguyên trực tuyến, mở rộng trải nghiệm học tập kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.

TLM18. Học trực tuyến: là phương pháp mà ở đó người dạy và người học sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học. Thông qua phương pháp dạy học trực tuyến, ngoài việc rèn luyện cho người học tinh thần tự giác, chủ động học tập. Đây là chiến lược dạy và học quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

3.5.7. Chiến lược tự học

Tự học là phương pháp giúp cho người học tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học.

Phương pháp tự học được sử dụng gồm:

TLM19. Bài tập ở nhà: người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do người dạy đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học nắm bắt được cách tự học nhằm mở rộng kiến thức và hoàn thiện các kỹ năng cần thiết.

TLM20. Hoạt động thực hành ngoài giờ học: là các hoạt động yêu cầu người học tìm kiếm thông tin để hoàn thành các hoạt động thực hành và nộp lại cho người dạy đánh giá và phản hồi. Hoạt động này giúp nâng cao ý thức tự học của người học.

3.6. Ma trận TLMs đáp ứng PLOs

Bảng 13. Ma trận TLMs đáp ứng PLOs

Phương pháp dạy và học (TLMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Phương pháp dạy và học trực tiếp												
TLM1	Giải thích cụ thể	L	L	L	L	L						L	
TLM2	Thuyết giảng	L	L	L	L	L						L	

TLM3	Tham luận	L	L	L	L	L						L	
TLM4	Câu hỏi gợi mở	L	L	L	L	L	L		L	L		L	L
II	Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động, trải nghiệm												
TLM5	Trò chơi			L	L	L	L	L	L	L	L		L
TLM6	Thực hành	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
TLM7	Thực tế, thực tập	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
TLM8	Tranh luận		M	M	M		H	M	M	M		M	M
TLM9	Thảo luận		M	M	M		H	M	M	M		M	H
III	Dạy và học theo phương pháp đóng vai												
TLM10	Phương pháp đóng vai	H	H	H	H		M	H	H	H	H	H	H
IV	Phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy												
TLM11	Giải quyết vấn đề	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
TLM12	Tư duy tìm ý tưởng		H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
V	Phương pháp dạy và học tương tác												
TLM13	Tương tác			M	M	M	M	M	M	M		L	H
VI	Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu												
TLM14	Dự án nghiên cứu độc lập	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
TLM15	Dự án nghiên cứu nhóm	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
TLM16	Trợ giảng và hỗ trợ học thuật						M	M	M	M	M	H	H
VII	Phương pháp dạy và học dựa vào công nghệ												

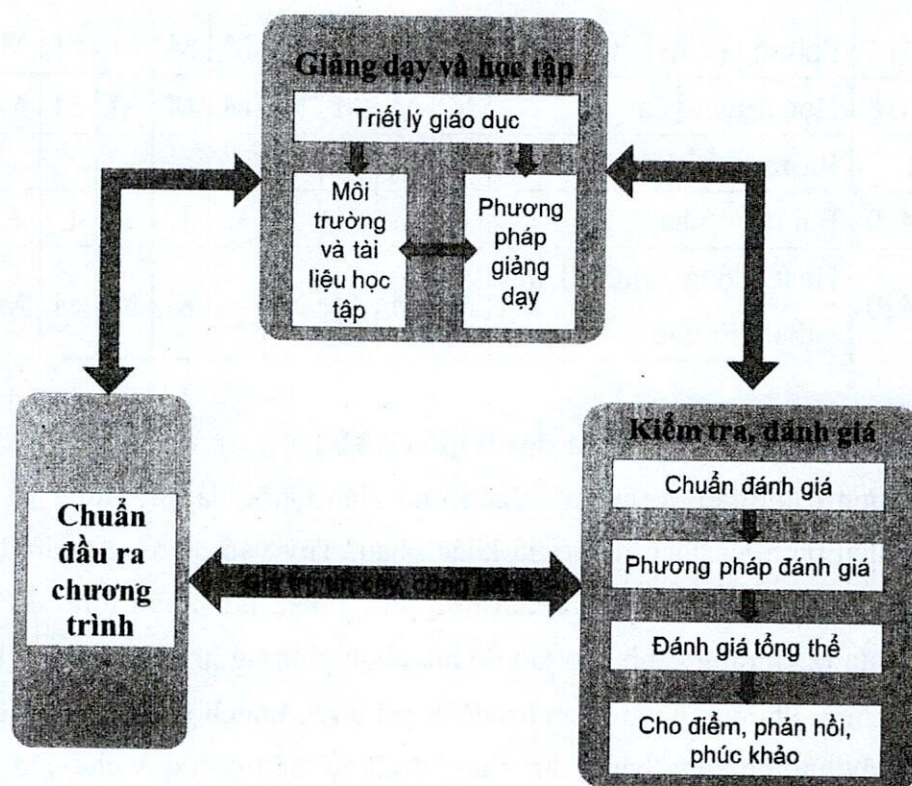
TLM17	Phương pháp kết hợp	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
TLM18	Học trực tuyến	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
VIII	Phương pháp tự học												
TLM19	Bài tập ở nhà	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
TLM20	Hoạt động Thực hành ngoài giờ học	M	M	M	M		M	M	M	M	M	M	M

3.7. Phương pháp kiểm tra đánh giá (AMs)

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc đã xây dựng và áp dụng linh hoạt nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy vào phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần, phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo để lựa chọn phương pháp, nội dung kiểm tra đánh giá phù hợp. Phương pháp kiểm tra đánh giá được lựa chọn phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính công bằng, được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường và được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết học phần

Các phương pháp đánh giá người học được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc gồm *đánh giá quá trình, đánh giá định kỳ và đánh giá cuối chương trình đào tạo* trong đó có các hình thức đánh giá như chuyên cần, bài tập, thuyết trình, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, báo cáo, dự án, thực tập tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp. Chuẩn đánh giá là thang điểm theo đáp án của đề thi, rubric đánh giá chuyên cần, rubric đánh giá thuyết trình cá nhân, rubric đánh giá thuyết trình nhóm, rubric đánh giá tiểu luận, rubric đánh giá báo cáo thực tập.

Việc tổ chức đánh giá kiểm tra đánh giá được thực hiện như *Hình 1*.



Hình 4. Quy trình tổ chức đánh giá học phần

Theo quy trình này, các bên có liên quan gồm người dạy, người học đều có thể tham gia rà soát, phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá nhằm điều chỉnh hoặc xây dựng lại chuẩn đầu ra phù hợp với học phần và toàn bộ chương trình đào tạo.

3.7.1. Các phương pháp đánh giá

3.7.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá theo quá trình cụ thể được áp dụng như sau:

Bảng 14. Phương pháp đánh giá theo quá trình

Mã PP	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
AM1	Đánh giá chuyên cần và tham gia hoạt động trên lớp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Sự tham gia thường xuyên và tích cực của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, thực tập...). Kết quả đánh giá chuyên cần không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R1)
AM2	Đánh giá bài tập	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân/một nhóm người học bằng hình thức nộp trực tiếp/trực tuyến. Kết quả đánh giá bài tập không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo tiêu chí cụ thể tùy người dạy quy định.
AM3	Đánh giá thuyết trình	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, người học/nhóm người học được yêu cầu giải quyết các tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả bằng cách thuyết trình trước tập thể. Hoạt động không những giúp người học nắm bắt kiến thức mà còn phát triển các kỹ

Mã PP	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
		năng khác như thuyết trình trước đám đông, giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm v.v. Kết quả đánh giá thuyết trình không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R2, R4)
AM4	Đánh giá tiểu luận	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, người học/nhóm người học được yêu cầu giải quyết các tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả thông qua tiểu luận. Hoạt động không những giúp người học nắm bắt kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng khác như tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện v.v. Kết quả đánh giá tiểu luận không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R3)

3.7.1.2. Đánh giá định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân loại về mức độ đạt được của mục tiêu và chuẩn đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm cố định trong quá trình học gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ và đánh giá cuối chương trình học.

Các phương pháp đánh giá định kỳ được sử dụng như sau:

Bảng 15. Phương pháp đánh giá định kì

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
1.	AM5	Kiểm tra tự luận	<i>Mô tả phương pháp:</i> Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kì, và không quá 50% đối với đánh giá cuối kì. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo đáp án đề thi
2.	AM6	Kiểm tra trắc nghiệm	<i>Mô tả phương pháp:</i> Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra tự luận, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kì, và không quá 50% đối với đánh giá cuối kì. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo đáp án đề thi
3.	AM7	Kiểm tra vấn đáp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Đối với một số học phần trong chương trình đào tạo, người học được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp nhằm kiểm tra mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra học phần của người học. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kỳ và không quá 50% đối với

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
			đánh giá cuối kỳ. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo đáp án đề thi
4.	AM8	Viết báo cáo/bài tập lớn/dự án	<i>Mô tả phương pháp:</i> Đối với một số học phần trong chương trình đào tạo, người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ, hình ảnh, biểu đồ v.v trong báo cáo. Sản phẩm báo cáo có thể ở dạng văn bản, video, tệp ghi âm v.v do người dạy quy định. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kỳ và không quá 50% đối với đánh giá cuối kỳ. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo tiêu chí cụ thể tùy người dạy quy định.
5.	AM9	Đánh giá Thực tập tốt nghiệp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Thực tập tốt nghiệp được đánh giá bởi người hướng dẫn tại đơn vị tiếp nhận thực tập, giảng viên hướng dẫn bằng các sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric 6, 7
6.	AM10	Đánh giá Luận văn tốt nghiệp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Luận văn tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo quy trình đánh giá luận văn tốt nghiệp do Khoa chuyên môn xây dựng

3.7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện đánh giá người học theo các rubrics. Các rubrics này được xây dựng phù hợp với yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của các học phần.

Cụ thể có các rubrics như sau:

R1: Rubric đánh giá chuyên cần – tham gia hoạt động trên lớp

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Chuyên cần	Chuyên cần	Tham gia đầy đủ và đúng giờ tất cả các buổi học.	Vắng 1 buổi không có lý do chính đáng hoặc 2 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 2-3 buổi.	Vắng 2 buổi không có lý do chính đáng hoặc 3-4 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 4-5 buổi.	Vắng 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc 5 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 6-7 buổi.	Vắng 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc trên 5 buổi có lý do chính đáng; đi trễ từ 8 buổi trở lên.	
2	Tham gia các hoạt động	Tham gia các hoạt động trên lớp (nếu có)	Luôn luôn chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; luôn đưa ra các ý kiến sát đúng với nội dung bài học; chủ động triển khai	Tương đối chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; thường xuyên đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với	Có tham gia các hoạt động trên lớp nhưng đôi lúc chưa được chủ động và tích cực; thỉnh thoảng đưa ra các ý kiến	Chưa chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với	Không tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; không đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với	Tùy theo học phần

			các hoạt động thảo luận nhóm	nội dung bài học; tham gia tích cực các hoạt động thảo luận nhóm	tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	bài học khi được gợi ý; thỉnh thoảng tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	bài học khi được gợi ý; không tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	
--	--	--	---------------------------------------	---	---	---	---	--

** Các lý do chính đáng bao gồm: thiên tai, tang gia (ông bà, bố mẹ, anh chị em ruột), cưới hỏi của bản thân, nằm viện có giấy xác nhận, tham gia các hoạt động đoàn thể được điều động theo danh sách và một số trường hợp đặc biệt khác được sự đồng ý của các cấp có thẩm quyền.*

R2: Rubric đánh giá thuyết trình cá nhân

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	Nội dung	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung chưa được nêu ra một cách logic; khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đúng nội dung của đề tài	60% (6 điểm)
		Trả lời câu hỏi	Trả lời chính xác từ 85% -	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm từ	Trả lời đúng hoặc đúng	

			100% câu hỏi được đặt ra.	từ 70% - 84% câu hỏi được đặt ra.	từ 50% - 69% câu hỏi được đặt ra.	40% - 54% câu hỏi được đặt ra.	trọng tâm dưới 40% câu hỏi được đặt ra.	
2	Thuyết trình	Bố cục	Bố cục: Đầy đủ các phần Giới thiệu nhóm, Giới thiệu đề tài, Giới thiệu các nội dung chính, Nội dung chính, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Câu hỏi thảo luận	Bố cục thiếu tối đa 2 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 3 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 4 mục so với quy định	Bố cục lủng cung, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định	40% (4 điểm)
		Phong cách	Phong cách trình	Phong cách trình bày tự tin;	Phong cách trình bày chưa	Phong cách trình bày chưa tự tin;	Không tự tin khi trình	

		<i>thuyết trình</i>	bày tự tin; Diễn đạt gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Không phụ thuộc vào slides; Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	Diễn đạt tương đối gãy gọn, súc tích, giọng nói khá rõ ràng, dễ nghe; Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides; Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có tương tác với người nghe	thật tự tin; Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Diễn đạt còn lúng túng, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc nhiều vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	bày; diễn đạt lúng túng, khó hiểu; Giọng nói nhỏ, khó nghe; Phụ thuộc hoàn toàn vào slides; Không tương tác với người nghe	
		<i>Hình thức slides</i>	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh phù hợp với nội dung; Các	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung; Các	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung;	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp; Không có hình	

			họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng hợp lý; Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung	hiệu ứng được sử dụng tương đối hợp lý; Phối màu rõ ràng	phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	ảnh minh họa; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu không hợp lý	
		<i>Thời gian trình bày</i>	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định >5 phút	

R3: Rubric đánh giá thuyết trình nhóm

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	Nội dung	- Trình bày đầy đủ và có logic các nội dung của đề tài - Tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Trình bày khá đầy đủ các nội dung của đề tài, khá logic - Một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Trình bày khá đầy đủ các nội dung của đề tài, nhưng thiếu tính logic - Khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài, thiếu tính logic - Khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Trình bày không đúng nội dung của đề tài	40% (4 điểm)
2	Thuyết trình	Bố cục	- Bố cục đầy đủ các mục so với quy định	- Bố cục thiếu tối đa 1/3 mục so với quy định	- Bố cục còn thiếu tối đa 1/2 mục so với quy định	- Bố cục còn thiếu tối đa 2/3 mục so với quy định	- Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định	40% (4 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>Phong cách thuyết trình</i>	- Phong cách trình bày tự tin - Diễn đạt gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu tự nhiên, rõ ràng, dễ nghe - Không phụ thuộc vào slides - Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	- Phong cách trình bày tự tin - Diễn đạt tương đối gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu khá tự nhiên, rõ ràng - Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides - Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có tương tác với người nghe	- Phong cách trình bày chưa thật tự tin - Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu nhiều chỗ chưa tự nhiên - Còn phụ thuộc vào slides - Sử dụng ngôn ngữ hình thể chưa tốt và thiếu tương tác với người nghe	- Phong cách trình bày chưa tự tin - Diễn đạt còn lúng túng, phát âm và ngữ điệu đa phần không tự nhiên - Còn phụ thuộc nhiều vào slides - Sử dụng ngôn ngữ hình thể chưa tốt và không tương tác với người nghe	- Không tự tin khi trình bày - Diễn đạt lúng cùn, khó hiểu, nói nhỏ, phát âm không chuẩn, không có ngữ điệu - Phụ thuộc hoàn toàn vào slides - Không sử dụng ngôn ngữ hình thể và không tương tác với người nghe	
		<i>Hình thức slides</i>	- Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối	- Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối	- Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối	- Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp	- Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp	

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			lớp - Hình ảnh minh họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung - Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung	lớp - Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung - Phối màu rõ ràng	lớp - Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội dung - Phối màu chưa nổi bật nội dung	- Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung - Phối màu chưa nổi bật nội dung	- Không có hình ảnh minh họa - Phối màu không hợp lý	
		<i>Thời gian trình bày</i>	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định >5 phút	
3	Kỹ năng nhóm	<i>Hiệu quả làm việc nhóm</i>	- Các thành viên hoàn tốt nhiệm vụ của mình - Tất cả thành viên hiểu rõ đề tài	- Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt trong chất lượng công việc của các thành	- Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các	- Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm - Dưới 50% thành viên hiểu rõ đề	- Các thành viên không hoàn thành công việc đúng khối lượng và thời gian quy định - Dưới 50%	15% (1,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			trình bày của nhóm - Nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài.	viên - 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài.	thành viên - 60% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài.	tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời được dưới 50% câu hỏi của đề tài.	thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm không trả lời được các câu hỏi của đề tài.	
		<i>Khả năng lãnh đạo</i>	- Phân chia công việc hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề rất tốt	- Phân chia công việc tương đối hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề tốt	- Phân chia công việc tương đối hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề bình thường	Phân chia công việc chưa hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề yếu kém	Phân chia công việc không hợp lý - Không có kỹ năng giải quyết vấn đề	5% (0,5 điểm)

R4: Rubric đánh giá tiểu luận, báo cáo, bài tập lớn, dự án

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	Luận điểm	- Có đưa ra quan điểm cá nhân mang tính khoa học và sáng tạo - Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện	- Có đưa ra quan điểm cá nhân mang tính khoa học - Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	- Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao - Nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện	- Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân mang tính khoa học - Nêu luận điểm nhưng không phân tích	Không đưa ra được quan điểm cá nhân - Không nêu được luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn tài liệu tham khảo (TLTK)	70% (7 điểm)
		Dẫn chứng	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng	Không có dẫn chứng minh họa	

					chứng			
2	Hình thức	Bố cục	Bố cục đầy đủ các phần và cân đối giữa các phần - Độ dài theo quy định - Các chương mục rõ ràng và lô-gic	Bố cục đầy đủ nhưng chưa cân đối - Độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định - Các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic	- Bố cục đầy đủ nhưng chưa cân đối - Độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định - Các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	- Bố cục chưa đầy đủ - Độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định - Các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	- Bố cục chưa đầy đủ - Độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định - Các chương mục không rõ ràng và lô-gic	30% (3 điểm)
	Tài liệu tham khảo	- Nguồn TLTK phong phú, chính thống - Danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu - Trích dẫn đúng	- Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống - Khoảng $\frac{1}{3}$ TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định - Khoảng $\frac{1}{3}$ trích dẫn chưa	- Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống - Khoảng $\frac{1}{2}$ TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định -	- Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống - Khoảng $\frac{2}{3}$ TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định - Khoảng $\frac{2}{3}$	- Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống - Sắp xếp TLTK không đúng thể thức quy định - Trích		

			thể thức quy định.	đúng thể thức quy định.	Khoảng ½ trích dẫn chưa đúng thể thức quy định..	trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	dẫn không đúng thể thức quy định.	
		<i>Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt, hình thức trình bày</i>	- Không có lỗi về ngữ pháp, chính tả - Câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	- Có một số lỗi ngữ pháp và chính tả - Câu văn diễn đạt mạch lạc - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả - Câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng nhưng chưa đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả - Câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ thiếu rõ ràng, chưa đúng quy định.	Rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả - Văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	

R5: Rubric đánh giá báo cáo thực tập

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Báo cáo định kỳ	Thực hiện các thủ tục & báo cáo định kỳ	Thực hiện đầy đủ và đúng hạn tất cả các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa.	Thực hiện đầy đủ các thủ tục, báo cáo của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa, đôi lúc trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện tương đối đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa, thỉnh thoảng trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện tương đối đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD & Khoa, hay trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện không đầy đủ và không đúng hạn các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa.	30% (3,0 điểm)
2	Đánh giá của đơn vị thực tập	Xếp loại của đơn vị thực tập	Được đơn vị thực tập xếp loại Giỏi, nhận xét tích cực, không bị phê bình, góp ý.	Được đơn vị thực tập xếp loại Giỏi, còn bị phê bình, góp ý 1 điểm.	Được đơn vị thực tập xếp loại Khá, còn bị phê bình, góp ý 2-3 điểm.	Được đơn vị thực tập xếp loại Trung bình, còn bị phê bình, góp ý 3-4 điểm.	Được đơn vị thực tập xếp loại Trung bình, còn bị phê bình, góp ý trên 4 điểm.	40% (4,0 điểm)
3	Báo cáo thực	Nội dung	Trình bày đầy đủ kiến thức	Trình bày đầy đủ kiến thức	Trình bày đầy đủ kiến thức	Trình bày tương đối đầy đủ	Trình bày chưa đầy đủ kiến	20% (2,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
	tập tốt nghiệp		tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập một cách sâu sắc, khoa học.	tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập tương đối sâu sắc, khoa học.	tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập tương đối sâu sắc, nhưng chưa khoa học.	kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập sơ sài.	thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập sơ sài.	
		Hình thức	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	5% (0,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	5% (0,5 điểm)

R6: Rubric đánh giá luận văn tốt nghiệp (dành cho GVHD)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Ý nghĩa và tính cấp thiết của đề tài	<i>Ý nghĩa và tính cấp thiết của đề tài</i>	Đề tài có tính cấp thiết, thời sự, tác giả đã nêu rõ được tính cấp thiết.	Đề tài có tính cấp thiết và đã được tác giả nêu rõ được tính cấp thiết.	Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả nêu khá rõ nhưng chưa súc tích được tính cấp thiết.	Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả chưa nêu rõ được tính cấp thiết.	Đề tài chưa thực sự có tính cấp thiết và tác giả không nêu được tính cấp thiết.	20% (2,0 điểm)
2	Quá trình thực hiện luận văn	<i>Tinh thần, thái độ, tính chủ động của sinh viên</i>	Chủ động và nghiêm túc, hoàn thành rất tốt các yêu cầu, có nhiều đề xuất sáng tạo, báo cáo tiến độ đầy đủ. Điều chỉnh theo nhận xét của GVHD. Nộp luận văn đúng quy định.	Nghiêm túc và hoàn thành tốt các yêu cầu, báo cáo tiến độ đầy đủ. Có điều chỉnh nhưng chưa bám sát theo nhận xét của GVHD. Nộp luận văn	Hoàn thành các yêu cầu, báo cáo tiến độ đầy đủ. Có điều chỉnh theo nhận xét của GVHD nhưng còn sơ sài. Nộp luận văn đúng quy định.	Ít chủ động, báo cáo tiến độ không thường xuyên. Có chỉnh sửa theo nhận xét của GVHD nhưng còn sơ sài. Nộp luận văn trễ hạn quy định.	Chưa chủ động, không hoàn thành các yêu cầu và không báo cáo tiến độ đầy đủ. Không điều chỉnh theo nhận xét của GVHD. Nộp luận văn trễ hạn quy định.	10% (1,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
				đúng quy định.				
		Năng lực nghiên cứu của sinh viên	Có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học, hợp lý và khả thi. Có phương pháp giải quyết vấn đề rất hợp lý với hầu hết nội dung nghiên cứu. Chủ động giải quyết rất tốt các vấn đề và vận dụng rất tốt kiến thức trong nghiên cứu.	Có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học. Có phương pháp giải quyết vấn đề hợp lý với một số nội dung nghiên cứu. Giải quyết tốt các vấn đề và vận dụng hiệu quả một số kiến thức	Có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học nhưng chưa khả thi. Có phương pháp giải quyết vấn đề hợp lý với một số nội dung nghiên cứu. Giải quyết được các vấn đề và vận dụng kiến thức ở mức cần thiết trong nghiên cứu.	Chưa có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học khả thi. Các phương pháp giải quyết vấn đề chưa hợp lý với một số nội dung nghiên cứu. Giải quyết các vấn đề chưa đạt hiệu quả cao và vận dụng được một số kiến thức cơ bản trong nghiên cứu.	Không có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học. Các phương pháp giải quyết vấn đề không hợp lý với nội dung nghiên cứu. Chưa giải quyết được các vấn đề và vận dụng kiến thức cơ bản trong nghiên cứu.	10% (1,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
				trong nghiên cứu.				
3	Nội dung	Nội dung	Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu rất rõ ràng và nội dung phù hợp với tên đề tài. Phân tích chi tiết, và tập trung giải quyết được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở khoa học.	Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và nội dung phù hợp với tên đề tài, phân tích trên cơ sở khoa học nhưng chưa tập trung giải quyết toàn bộ được các	Nội dung giữa các chương thiếu sự liên kết. Xác định được mục tiêu nghiên cứu, phương pháp và nội dung nghiên cứu nhưng chưa phù hợp hoàn toàn với tên đề tài. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Có nhiều phân tích nhận định thiếu cơ sở.	Nội dung giữa các chương chưa có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu còn mơ hồ. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Nhiều ý phân tích thiếu mạch lạc, mâu thuẫn. Tất cả các phân tích nhận định còn thiếu cơ sở.	Nội dung nghiên cứu không có sự liên kết. Chưa xác định được mục tiêu nghiên cứu, phương pháp và nội dung nghiên cứu. Kết luận không phù hợp với số liệu và mục tiêu của đề tài. Các phân tích không chi tiết, mạch lạc, mâu thuẫn và không có	15% (1,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
				vấn đề nghiên cứu.			cơ sở.	
		<i>Hình thức</i>	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic..	5% (0,5 điểm)
			Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng	5% (0,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			ràng, đúng quy định.	đồ rõ ràng, đúng quy định.	sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	rõ ràng, chưa đúng quy định.	cùng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
		<i>Trích dẫn khoa học</i>	Tài liệu tham khảo rất phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức.	Tài liệu tham khảo phong phú, sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức.	Tài liệu tham khảo nhiều nhưng thiếu tin cậy, sắp xếp đúng quy định, một số trích dẫn chưa đúng thể thức.	Ít tài liệu tham khảo hoặc toàn là website, sắp xếp chưa đúng quy định và nhiều trích dẫn chưa đúng thể thức.	Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp không đúng quy định, trích dẫn không đúng thể thức.	5% (0,5 điểm)
4	Kết quả nghiên cứu	<i>Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn</i>	Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa cao trong lý luận và thực tiễn. Kết luận rất phù hợp với số liệu và giải quyết được đầy đủ các	Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp với số liệu và	Kết quả nghiên cứu chưa có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp với số liệu và cơ bản	Kết quả nghiên cứu còn mơ hồ và sơ sài. Kết luận chưa phù hợp với số liệu và chưa giải quyết được mục tiêu	Kết quả nghiên cứu không có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Kết luận không phù hợp với số	30% (3,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	giải quyết được một số mục tiêu nghiên cứu chính.	nghiên cứu của đề tài.	liệu và không đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	

R7: Rubric đánh giá luận văn tốt nghiệp (dành cho thành viên Hội đồng và Phản biện)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức của luận văn	Bố cục	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	5% (0,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		Hình thức	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	5% (0,5 điểm)
	Nội dung	Tính cấp thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	Đề tài có tính cấp thiết, thời sự, tác giả đã nêu rất rõ được tính cấp thiết.	Đề tài có tính cấp thiết và đã được tác giả nêu rõ được tính cấp thiết	Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả nêu khá rõ nhưng chưa súc tích được tính cấp thiết.	Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả chưa nêu rõ được tính cấp thiết.	Đề tài chưa thực sự có tính cấp thiết và tác giả không nêu được tính cấp thiết.	5% (0,5 điểm)
		Phương pháp nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Không có phương pháp	10% (1,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
		<i>cứu</i>	cứu phù hợp, được trình bày cụ thể, khoa học và rõ ràng.	cứu phù hợp với đề tài.	phù hợp nhưng chưa được trình bày khoa học, rõ ràng.	còn mơ hồ, không rõ ràng.	ngiên cứu rõ ràng.	
		<i>Trích dẫn khoa học</i>	Tài liệu tham khảo rất phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức.	Tài liệu tham khảo phong phú, sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức.	Tài liệu tham khảo nhiều nhưng thiếu tin cậy, sắp xếp đúng quy định, một số trích dẫn chưa đúng thể thức.	Ít tài liệu tham khảo hoặc toàn là website, sắp xếp chưa đúng quy định và nhiều trích dẫn chưa đúng thể thức.	Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp không đúng quy định, trích dẫn không đúng thể thức.	10% (1,0 điểm)
		<i>Kết quả nghiên cứu</i>	Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa cao trong lý luận và thực tiễn. Kết luận rất phù	Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp	Kết quả nghiên cứu chưa có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp với số liệu	Kết quả nghiên cứu còn mơ hồ và sơ sài. Kết luận chưa phù hợp	Kết quả nghiên cứu không có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Kết luận	20% (2,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			hợp với số liệu và giải quyết được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	với số liệu và giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	và cơ bản giải quyết được một số mục tiêu nghiên cứu chính.	với số liệu và chưa giải quyết được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	không phù hợp với số liệu và không đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	
		<i>Điểm mới và tính sáng tạo</i>	Có nhiều vấn đề mới, mang tính thời sự và sáng tạo.	Nhiều nội dung, có một số vấn đề mới.	Có nhiều nội dung nhưng không mới.	Nội dung khá đơn giản và thiếu tính sáng tạo.	Không có nhiều nội dung mới và không có tính sáng tạo.	5% (0,5 điểm)
		<i>Giá trị khoa học và giá trị ứng dụng</i>	Có giá trị khoa học, giá trị ứng dụng thực tiễn rất cao và có thể áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu.	Có giá trị khoa học, giá trị ứng dụng thực tiễn cao và có thể áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu.	Có giá trị khoa học, giá trị ứng dụng tuy nhiên khả năng áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu còn hạn chế	Giá trị khoa học, giá trị ứng dụng chưa cao và khả năng áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu còn hạn chế.	Không có giá trị khoa học và không ứng dụng được vào thực tiễn.	10% (1,0 điểm)
3	Bảo	Hình	Trình bày	Trình bày	Trình bày	Trình	Thiếu kỹ	20%

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
	vệ luận văn	<i>thức trình bày</i>	đầy đủ nội dung, đúng quy cách, chính chu và chuyên nghiệp. Dẫn nhập vấn đề, giải quyết vấn đề rất thuyết phục và có nhiều đề xuất sáng tạo.	đúng giờ, đúng quy cách, đủ cẩn thận. Dẫn nhập vấn đề, giải quyết vấn đề thuyết phục, rõ ràng nhưng chưa súc tích.	đúng giờ, đúng quy cách nhưng chưa thật sự cẩn thận. Dẫn nhập vấn đề và giải quyết vấn đề khá rõ nhưng vẫn còn dài dòng.	bày quá dài dòng, một số quy cách chưa hợp lý. Dẫn nhập vấn đề và giải quyết vấn đề chưa rõ ràng, chưa thuyết phục, thiếu tham khảo và thông tin.	năng thuyết trình, trình bày ngắn bắt thường. Dẫn nhập và giải quyết vấn đề rất chưa được thuyết phục, lộn xộn, khó hiểu, thiếu minh chứng.	(2,0 điểm)
		<i>Trả lời câu hỏi</i>	Chuẩn, chuyên nghiệp, thể hiện kiến thức rộng, đam mê.	Trả lời tương đối, mạnh dạn nhưng chưa thể hiện được đam mê.	Một số vấn đề chưa trả lời được, chưa thật sự tự tin.	Trình bày mà bản thân chưa hiểu rõ, không giải thích được.	Không hiểu câu hỏi, trả lời lòng vòng, thiếu tự tin, rụt rè.	10% (1,0 điểm)

3.8. Ma trận AMs đáp ứng PLOs

Bảng 16. Ma trận AMs đáp ứng PLOs

Phương pháp đánh giá (Assessment)		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Đánh giá theo tiến trình												
AM1	Đánh giá chuyên cần										X	X	
AM2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM3	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
AM4	Đánh giá tiểu luận	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
II	Đánh giá định kỳ												
AM 5	Kiểm tra tự luận	X	X	X	X	X	X		X	X		X	X
AM 6	Kiểm tra trắc nghiệm	X	X	X	X	X	X			X		X	X
AM 7	Kiểm tra vấn đáp	X	X	X	X	X	X			X		X	X
AM 8	Viết báo cáo/bài tập lớn/dự án	X	X	X	X	X	X		X	X		X	X
AM 9	Đánh giá Thực tập tốt nghiệp	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
AM 10	Đánh giá Luận văn tốt nghiệp	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X

3.9. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
1	Phương pháp NCKH	Nội dung học phần này gồm có 7 bài với các chủ đề trọng tâm như: Đại cương về nghiên cứu khoa học, Lý thuyết khoa học; Lựa chọn và đặt tên đề tài; Xây dựng luận điểm khoa

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		học; Chứng minh luận điểm; Trình bày luận điểm khoa học; tổ chức thực hiện đề tài. Học phần này giải thích cho sinh viên hiểu các phạm trù cơ bản, lý thuyết liên quan đến Phương pháp nghiên cứu khoa học, đồng thời hướng dẫn sinh viên viết bài báo cáo khoa học theo trình tự, bố cục, biết cách trình bày logic ý tưởng khoa học, đưa ra được luận điểm và chứng minh được luận điểm khoa học.
2	Ngôn ngữ đối chiếu	Nội dung học phần này gồm có 6 bài với các chủ đề trọng tâm như: Đại cương về Ngôn ngữ đối chiếu, Phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ đối chiếu, Cơ sở nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, Bình diện nghiên cứu đối chiếu, Phân tích thử nghiệm phân tích đối chiếu. Học phần này giải thích cho sinh viên hiểu các phạm trù cơ bản, lý thuyết liên quan đến Ngôn ngữ đối chiếu, lịch sử phát triển của ngôn ngữ đối chiếu, các cấp độ miêu tả ngôn ngữ, phương pháp, đối chiếu ngôn ngữ qua các bình diện, đồng thời hướng dẫn sinh viên tiến hành nghiên cứu đối chiếu trên một bình diện ngôn ngữ sau: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng học.
3	Luyện âm	Học phần gồm có 14 bài học kết hợp với sách tham khảo và đĩa CD giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Kết thúc học phần, người học có thể chỉnh sửa được những lỗi phát âm sai trước đó, phát triển khả năng phát âm chính xác, nói đúng ngữ điệu giúp tăng cường sự tự tin khi giao tiếp, giúp cho người học phân biệt và phát âm chính xác các nguyên âm và phụ âm tiếng Hàn, vận dụng được cách ghép chữ tạo thành âm tiết trong tiếng Hàn, vận dụng được qui tắc nối âm và các qui tắc biến âm trong tiếng Hàn.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
4	Tiếng Hàn nghe – nói 1	Học phần Tiếng Hàn Nghe – Nói 1 được thiết kế cho sinh viên năm thứ nhất (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn chất lượng cao. Học phần giúp cho người học rèn luyện các kỹ năng thực hành nghe và nói xoay quanh các chủ đề về sinh hoạt hằng ngày như: chào hỏi, mua sắm, thời tiết, hoạt động giải trí, gia đình, điện thoại, giao thông, du lịch, v.v.. Học phần Tiếng Hàn Nghe – Nói 1 còn nhằm mục đích hỗ trợ học phần Tiếng Hàn Đọc – Viết 1 , giúp người học phát triển cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 18 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà.
5	Tiếng Hàn đọc – viết 1	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên năm 1 nhận biết, phân biệt và sử dụng chính xác các thì, các cấu trúc ngữ pháp và tăng cường vốn từ vựng ở mức sơ cấp 1 theo các chủ đề quen thuộc trong tiếng Hàn như cách chào hỏi của người Hàn Quốc, Insadong, ngày lễ, kim chi, thức ăn theo mùa, tuổi của người Hàn Quốc, thời gian sử dụng cơ quan công cộng, liệu pháp dân gian chữa bệnh cảm v.v. Đồng thời, giúp người học có khả năng đọc hiểu được các câu, đoạn văn ngắn với nội dung đơn giản về chào hỏi, mua sắm, thời tiết, hoạt động giải trí, gia đình, điện thoại, giao thông, du lịch...
6	Tiếng Hàn nghe – nói 2	Học phần Tiếng Hàn Nghe – Nói 2 được thiết kế cho sinh viên năm thứ nhất (học kỳ 2) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp cho người học rèn luyện các kỹ năng thực hành nghe và nói ở trình độ sơ cấp. Học phần Tiếng Hàn Nghe – Nói 2 còn nhằm mục đích hỗ trợ người học phát triển cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 18 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		thể tự luyện tập thêm ở nhà. Nội dung giảng dạy cũng bao gồm các dạng bài tập mà người học sẽ phải giải quyết trong các bài thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ trình độ sơ cấp (cấp 2).
7	Tiếng Hàn đọc – viết 2	Học phần Tiếng Hàn Đọc - Viết 2 CLC thuộc khối kiến thức chung bắt buộc. Học phần này được thiết kế với 18 bài học cung cấp kiến thức ngôn ngữ Hàn ở cấp độ sơ cấp 2 về nội dung xoay quanh chủ đề như giới thiệu, giao thông, sở thích, mua sắm, thể thao, cuộc sống v.v. Đồng thời cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu trúc câu, trật tự từ trong đoạn ngữ, cách nối kết câu ghép, các liên từ kết nối câu đúng với hoàn cảnh, tình huống sử dụng trong giao tiếp và trong viết văn bản. Ngoài ra học phần còn giới thiệu các kiến thức cơ bản về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc như: làn sóng Hàn Quốc, nhân sâm, chợ nổi tiếng Hàn Quốc, nhà truyền thống Hàn Quốc v.v.
8	Tiếng Hàn nghe – nói 3	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm có 18 bài với các chủ đề trọng tâm về đời sống sinh hoạt hằng ngày ở Hàn Quốc. Học phần này hướng dẫn người học rèn luyện các kỹ năng thực hành nghe và nói về các tình huống trong cuộc sống hằng ngày như: cuộc sống sinh hoạt ở trường học, sinh hoạt tại nơi làm việc, tập xấu và thói quen, sức khỏe và hoạt động thể thao, thời tiết, thức ăn, mua sắm, thời gian và địa điểm cuộc hẹn, các ngày kỷ niệm, kết hôn, quá khứ và tương lai, nhà cửa và hàng xóm, định kiến và hiểu lầm v.v
9	Tiếng Hàn đọc – viết 3	Học phần Tiếng Hàn Đọc – Viết 3 được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên từ vựng ở cấp độ trung cấp 1 về cuộc sống sinh hoạt, thói quen, thời tiết, ẩm thực, sức khỏe, công việc, hội họp,..... và các kiến thức cơ bản về câu đơn, câu phức, câu có trật tự bị đảo ngược, câu bị động, câu chủ động, trực tiếp, gián tiếp. Học phần Tiếng Hàn Đọc – Viết 3 còn nhằm mục đích hỗ trợ học

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		phần Tiếng Hàn Nghe – Nói 3, giúp người học có nền tảng ngữ pháp và từ vựng vững vàng để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 18 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Nội dung giảng dạy cũng bao gồm các dạng bài tập mà người học sẽ phải giải quyết trong các bài thi chuẩn đầu ra năng lực ngôn ngữ.
10	Tiếng Hàn nghe – nói 4	Học phần gồm có 18 bài học kết hợp với sách tham khảo và đĩa CD giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Học phần Tiếng Hàn Nghe - Nói 4 được thiết kế cho sinh viên năm thứ hai (học kỳ 2) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp cho người học rèn luyện các kỹ năng thực hành nghe và nói ở trình độ trung cấp (cấp 4). Học phần Tiếng Hàn Nghe - Nói 4 còn nhằm mục đích hỗ trợ học phần Tiếng Hàn Đọc-Viết 4 giúp người học phát triển cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung giảng dạy cũng bao gồm các dạng bài tập mà người học sẽ phải giải quyết trong các bài thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ trình độ trung cấp (cấp 4).
11	Tiếng Hàn đọc – viết 4	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 18 bài với các chủ đề: năng lực và sự nghiệp, thể giới thể thao, tục ngữ và quán ngữ, các ngày lễ và lễ hội, ngôn ngữ và cuộc sống, môi trường thiên nhiên, động vật và thực vật, khoa học v.v Học phần giải thích các ngữ pháp nâng cao, chủ yếu là so sánh sự khác biệt và tình huống sử dụng của các hình thái kết đuôi câu danh từ, kết đuôi câu động từ, tính từ; hình thái cảm thán, câu đơn, câu ghép, các liên kết câu, liên kết từ, các cấu trúc ước đoán, mong ước, suy đoán, cũng như giúp người học có nền tảng ngữ pháp và từ vựng vững vàng để phát triển các kỹ năng khác.
12	Tiếng Hàn nghe – nói 5	Học phần Nghe-Nói 5 được thiết kế cho sinh viên năm

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		thứ 3 (học kỳ I) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn chất lượng cao. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 13 đơn vị bài học với các chủ đề nhỏ nằm trong chủ đề lớn như về cá nhân có chủ đề tình yêu, gia đình, về xã hội có chủ đề giáo dục, việc làm, về văn hóa có chủ đề văn hóa Hàn Quốc, văn hóa đại chúng, về giáo dục có chủ đề về lịch sử, văn học... Qua đó sinh viên làm quen với việc nghe tập trung vào chủ đề và nghe tập trung vào kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ khi muốn lấy sự đồng ý, chuyển chủ đề, cắt ngang hội thoại... và luyện tập các kỹ năng đó thông qua các tình huống của bài nói.
13	Tiếng Hàn đọc – viết 5	Học phần Tiếng Hàn đọc – viết 5 được thiết kế cho sinh viên năm thứ ba (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn chất lượng cao. Học phần giúp cho người học rèn luyện các kỹ năng thực hành đọc và viết ở trình độ cao cấp (cấp 5). Nội dung giảng dạy được thiết kế với 13 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Đồng thời học phần còn giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về đất nước, con người, văn hóa, xã hội Hàn Quốc như: quan niệm về cái đẹp, tính cách, ăn mặc ở, văn hóa đại chúng, v.v.
14	Tiếng Hàn nâng cao 1	Học phần này hướng dẫn người học lượng kiến thức về cấu trúc và định dạng bài thi cũng như kỹ năng xử lý bài thi TOPIK tương ứng trình độ sơ cấp (cấp 1). Qua việc luyện tập các dạng bài thi theo chủ điểm, người học vừa trau dồi được kiến thức thực hành tiếng, tích lũy được khối lượng lớn, tổng quát về từng kỹ năng tương ứng với mỗi dạng bài, vừa học và rút ra được nhiều kỹ năng làm bài cho riêng bản thân, có cơ hội được thử sức và cọ xát với những câu hỏi khó ở trình độ sơ cấp, giúp người học chuẩn bị tốt cho kỳ thi TOPIK.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
15	Tiếng Hàn nâng cao 2	Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức thực hành tiếng và kiến thức về kỹ năng xử lý bài thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK) trung cấp 3. Học phần áp dụng hình thức học kết hợp các Nghe, Đọc hiểu, Viết. Qua việc luyện tập các dạng bài thi theo chủ đề, người học vừa trau dồi được kiến thức thực hành tiếng, tích lũy được khối lượng lớn, tổng quát về từng kỹ năng tương ứng với mỗi dạng bài, vừa học và rút ra được nhiều kỹ năng làm bài cho riêng bản thân, có cơ hội được thử sức và cọ xát với những câu hỏi khó ở trình độ trung cấp, giúp người học chuẩn bị tốt cho kỳ thi kiểm tra Năng lực tiếng Hàn TOPIK.
16	Tiếng Hàn nâng cao 3	Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức thực hành tiếng và kiến thức về kỹ năng xử lý bài thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK) trung cấp 4. Học phần áp dụng hình thức học kết hợp các Nghe, Đọc hiểu, Viết. Qua việc luyện tập các dạng bài thi theo chủ đề, người học vừa trau dồi được kiến thức thực hành tiếng, tích lũy được khối lượng lớn, tổng quát về từng kỹ năng tương ứng với mỗi dạng bài, vừa học và rút ra được nhiều kỹ năng làm bài cho riêng bản thân, có cơ hội được thử sức và cọ xát với những câu hỏi khó ở trình độ trung cấp, giúp người học chuẩn bị tốt cho kỳ thi kiểm tra Năng lực tiếng Hàn TOPIK.
17	Tiếng Hàn nâng cao 4	Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức thực hành tiếng và kiến thức về kỹ năng xử lý bài thi Năng lực tiếng Hàn Topik cao cấp (cấp 5~6). Học phần áp dụng hình thức học kết hợp nhiều kỹ năng, lấy người học làm trung tâm. Qua việc luyện tập các dạng bài thi theo chủ điểm, người học vừa trau dồi được kiến thức thực hành tiếng, tích lũy được khối lượng lớn, tổng quát về từng kỹ năng tương ứng với mỗi dạng bài, vừa học vừa rút ra được nhiều kỹ năng làm bài cho riêng bản thân, có cơ hội được thử sức và cọ xát với những câu

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		hỏi khó ở trình độ cao cấp, giúp người học chuẩn bị tốt cho kỳ thi kiểm tra Năng lực tiếng Hàn TOPIK.
18	Ngữ âm học tiếng Hàn	Học phần gồm có 14 bài học được chia ra 2 nội dung lý thuyết và thực hành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm học tiếng Hàn như hệ thống lý luận trong việc sáng tạo bộ chữ cái Hangul (văn tự Hàn), những đặc điểm về âm vị, âm tố, siêu phân tiết âm trong tiếng Hàn, v.v. Học phần sẽ giúp sinh viên khắc phục phát âm bằng cách giải thích chi tiết cách thức phát âm của từng âm vị, cũng như những quy tắc biến âm trong quá trình phát âm tiếng Hàn; so sánh sự giống và khác nhau giữa tiếng Hàn và tiếng Việt.
19	Từ vựng học tiếng Hàn	Học phần thuộc khối kiến thức ngành chính. Học phần gồm tổng cộng 14 bài lớn. Học phần này hướng dẫn sinh viên các khái niệm cơ bản của hình thái và từ vựng, cấu tạo từ. Học phần cung cấp các khái niệm và các lý thuyết về 09 loại từ trong tiếng Hàn (gồm: danh từ, đại từ, số từ, định từ, phó từ, động từ, tính từ, trợ từ và cảm thán từ) và vĩ tố. Học phần là cơ sở lý thuyết giúp người học tiếp tục những học phần lý thuyết ngôn ngữ khác (từ pháp, cú pháp..) và cũng là cơ sở cho các môn dịch hoặc lý thuyết dịch.
20	Từ pháp (Ngữ pháp 1)	Học phần Từ pháp (Ngữ pháp 1) được thiết kế cho sinh viên năm thứ tư (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp cho người học phân biệt được các đặc trưng của từ vựng tiếng Hàn về mặt hệ thống, cấu tạo và ngữ nghĩa. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Kết thúc học phần người học có thể phát triển khả năng lựa chọn từ vựng phù hợp với nội dung và ngữ cảnh giao tiếp.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
21	Cú pháp (Ngữ pháp 2)	Học phần thuộc khối kiến thức ngành chính. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn. Học phần này hướng dẫn sinh viên về câu, thành phần câu, cấu tạo câu, loại câu và các hình thức kính ngữ, thì, phủ định – khẳng định trong tiếng Hàn. Thông qua học phần này, người học sẽ có đủ kiến thức cơ bản về xây dựng câu văn, đoạn văn và có cái nhìn tổng thể chính xác về tiếng Hàn, hỗ trợ cho các học phần thực hành dịch nói và dịch viết và nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ Hàn.
22	Văn hóa văn minh Hàn Quốc	Học phần gồm có 14 bài học được chia ra 2 mảng là lịch sử và văn hóa Hàn Quốc, cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lịch sử hình thành và phát triển của đất nước Hàn Quốc, các kiến thức về đất nước, con người Hàn Quốc, đặc biệt là về văn hóa nghệ thuật, truyền thống, v.v. Mỗi bài gồm có các đề mục nhỏ, giúp sinh viên tìm hiểu lịch sử, đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa, lễ nghi, nghệ thuật và văn hóa truyền thống của Hàn Quốc.
23	Trích giảng văn học Hàn Quốc	Học phần Văn học Hàn Quốc được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các giai đoạn của văn học Hàn Quốc; các thể loại văn học tiêu biểu, đặc sắc mang đậm tính dân tộc; các trào lưu văn học với sự hình thành, thăng hoa và suy tàn của chúng; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu đại diện cho các thời kỳ. Thông qua học phần này, học sinh có cơ hội tiếp cận với các tác phẩm văn học Hàn Quốc, đồng thời thực hành phân tích, cảm thụ tác phẩm.
24	Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc	Học phần thuộc khối kiến thức ngành. Học phần khái quát về Hàn Quốc và vị trí của Hàn Quốc trong chính sách và quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Quan hệ Việt – Hàn trong các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là từ sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992 đến nay là trọng tâm của học phần. Học

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		phần tập trung vào vấn đề chính yếu trong quan hệ Việt – Hàn như: quan hệ kinh tế - thương mại - đầu tư, giao lưu văn hóa Việt – Hàn, ảnh hưởng của văn hóa Hàn trong đời sống người Việt đương đại, hợp tác lao động Việt – Hàn, quan hệ hôn nhân và gia đình đa văn hóa Việt – Hàn, quan hệ đối tác chiến lược Việt – Hàn v.v.
25	Tiếng Hàn thư ký văn phòng	Học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành. Học phần gồm 14 bài lớn. Nội dung bài học xoay quanh các kiến thức tiếng liên quan đến nghiệp vụ văn phòng, là những công việc sinh viên phải tiếp xúc nhiều trong sinh hoạt công sở trong tương lai với các chủ đề liên quan đến mảng kiến thức thuộc lĩnh vực nghiệp vụ thư ký văn phòng như danh thiếp, email công vụ, điện thoại công vụ, chuẩn bị trình chiếu, điều tra thị trường, dịch vụ khách hàng, làm hợp đồng v.v. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về văn hóa công sở của Hàn Quốc, giảm bớt sự bỡ ngỡ của sinh viên khi đi kiến tập, thực tập tại các đơn vị doanh nghiệp, qua đó giúp sinh viên hiểu rõ hơn về văn hóa công sở của Hàn Quốc.
26	Tiếng Hàn thương mại	Học phần cung cấp cho người học vốn từ vựng tiếng Hàn chuyên ngành, các mẫu câu và cách diễn đạt thường được sử dụng trong lĩnh vực kinh tế, thương mại. Thông qua học phần này, sinh viên được rèn luyện cả bốn kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết để vận dụng trong môi trường làm việc thực tế. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 14 đơn vị bài học, kết thúc học phần người học vận dụng được kiến thức đã học để chuẩn bị hồ sơ xin việc, chuẩn bị phỏng vấn, nắm được công việc của các phòng ban trong công ty và rèn luyện những kỹ năng nghiệp vụ như thuyết trình, thảo luận, giới thiệu sản phẩm... để nâng cao khả năng giao tiếp trong lĩnh vực kinh tế, thương mại.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
27	Tiếng Hàn du lịch	Học phần thuộc khối kiến thức tự chọn, cung cấp những nội dung so sánh về lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam – Hàn Quốc như: trang phục truyền thống, món ăn đặc trưng, văn hóa ăn uống v.v. Học phần còn giới thiệu các loại hình du lịch hay cách để tiếp cận những thông tin đáng tin cậy rất cần thiết trong quá trình lên tour du lịch cho đoàn. Ngoài ra, học phần hướng dẫn sinh viên cách thức giao tiếp, ứng xử trong các tình huống nghiệp vụ gặp phải, hỗ trợ cho nghiệp vụ hướng dẫn du lịch thực tế.
28	Hán tự	Học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn bắt buộc. Học phần được thiết kế với 30 bài học, mỗi bài dạy 5 chữ Hán khác nhau, tổng cộng SV sẽ được học 150 chữ Hán với học phần này. Đây là 150 chữ Hán cơ bản nhất với tần suất sử dụng rất cao trong tiếng Hàn lẫn tiếng Việt. 150 chữ Hán này xoay quanh các chủ đề gần gũi trong đời sống: con số, các yếu tố cơ bản trong tự nhiên, thời gian, không gian, vị trí, quan hệ gia đình, cơ thể, nhà cửa, đơn vị hành chính, các mùa trong năm, màu sắc v.v. Với học phần này, SV sẽ được tăng cường vốn từ vựng Hán Hàn và củng cố vốn từ vựng Hán Việt.
29	Báo chí truyền thông tiếng Hàn	Học phần Báo chí truyền thông tiếng Hàn là học phần được thiết kế với 15 bài giảng xoay quanh các chủ đề liên quan đến lĩnh vực báo chí và truyền thông nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về báo chí và truyền thông, cung cấp cho người học từ vựng, cấu trúc, ngữ pháp liên quan đến các chủ đề, đồng thời giúp người học có khả năng đọc hiểu, nghe hiểu được các văn bản, tin tức về lĩnh vực này.
30	Seminar liên văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc	Học phần Seminar liên văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc là học phần được thiết kế theo dạng tổ chức các buổi Seminar với các chủ đề, nội dung liên quan đến văn hóa Việt Nam, văn hóa Hàn Quốc nhằm giúp sinh viên phát triển năng lực tự tìm kiếm

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		thông tin, nghiên cứu tài liệu liên quan đến ngành học, nâng cao năng lực thuyết trình, phản biện từ đó giúp sinh viên phát triển năng lực theo chuẩn nghề nghiệp.
31	Văn hóa xã hội truyền thống & đương đại Hàn Quốc	Học phần Văn hóa xã hội truyền thống và đương đại Hàn Quốc nhằm mục đích cung cấp cơ hội để người học hiểu sâu hơn về văn hóa, xã hội Hàn Quốc. Học phần được thiết kế gồm ba phần chính như sau: Thứ nhất là tìm hiểu về văn hóa xã hội hiện tại của Hàn Quốc với trọng tâm là “tính liên tục và tính biến đổi” trong văn hóa truyền thống của Hàn Quốc. Các yếu tố văn hóa truyền thống của Hàn Quốc là gì, nó đã phát triển và được duy trì đến ngày nay như thế nào. Thứ hai là thông qua việc tìm hiểu văn hóa của các thế hệ như thế hệ MZ – thế hệ Babyboom, thế hệ 386, thế hệ thanh thiếu niên gần nhất để đi sâu phân tích sự biến đổi của các hiện tượng văn hóa chủ yếu trong xã hội Hàn Quốc đã diễn ra như thế nào. Thứ ba là quan sát các đặc trưng của văn hóa hiện đại Hàn Quốc thông qua các yếu tố văn hóa hiện đại của Hàn Quốc như văn hóa lao động, văn hóa giải trí, văn hóa ẩm thực.
32	Hàn Quốc & Toàn cầu hóa	Học phần Hàn Quốc và toàn cầu hóa nhằm mục đích tìm hiểu, nghiên cứu các nguyên nhân mang tính lý luận của hiện tượng toàn cầu hóa, qua đó giới thiệu những tác động của toàn cầu hóa đối với Hàn Quốc từ nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm kinh tế, xã hội, văn hóa và chính sách đối ngoại. Học phần được thiết kế với bốn nội dung như sau: Thứ nhất là quan sát quá trình hội nhập của Hàn Quốc vào nền kinh tế toàn cầu trong tiến trình phát triển kinh tế và đồng thời quan sát sự phát triển toàn cầu hóa theo một chiều hướng mới kể từ những năm 1990. Thứ hai là xem xét sự thay đổi về vai trò của chính phủ trong tiến trình toàn cầu hóa dưới góc độ tương phản giữa

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		dân chủ hóa và toàn cầu hóa. Thứ ba là tìm hiểu những khía cạnh mới của toàn cầu hóa Hàn Quốc về mặt văn hóa, xã hội, và cuối cùng là quan sát các đặc điểm cốt lõi trong chiến lược đối ngoại của Hàn Quốc có liên quan đến toàn cầu hóa.
33	Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc	Học phần Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc nhằm mục đích tìm hiểu khái quát về quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc, từ đó giúp người học có đủ năng lực và kiến thức cơ bản để có thể phân tích được chính sách đối ngoại cũng như quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc. Các nội dung của học phần được thiết kế như sau: Trước tiên là quan sát tổ chức, phương hướng và quá trình thay đổi trong chính sách ngoại giao, quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc từ đó tìm hiểu những thay đổi trong quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc với các nước như Mỹ, Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Nga, khu vực Châu Á, Châu Âu, Châu Phi và các khu vực khác. Tiếp theo là tìm hiểu các chính sách đối ngoại của Hàn Quốc trên từng lĩnh vực như chính sách đối ngoại đa phương và UN, chính sách đối ngoại kinh tế, ngoại thương, văn hóa từ đó liên hệ đến tương lai và triển vọng của quan hệ đối ngoại Hàn Quốc.
34	Lý thuyết dịch	Học phần gồm có 9 bài đan xen giữa lý thuyết và thực hành ứng dụng. Các bài học xoay quanh về khái niệm dịch thuật, giới thiệu các lý thuyết về dịch thuật trên thế giới, khái niệm tương đương trong dịch thuật v.v. Học phần còn hướng dẫn sinh viên các phương pháp và thủ thuật dịch thuật từ tiếng Hàn sang tiếng Việt, và ngược lại, từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Song song đó là những nội dung lý thuyết về nội dịch và phương pháp nội dịch, nhằm giúp sinh viên nhận biết ý chính của một bản dịch và phân loại đánh giá được các dạng dịch thuật.
35	Thực hành dịch viết Hàn –	Học phần Thực hành dịch viết Hàn-Việt 1 được thiết kế

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
	Việt 1	nhằm giúp sinh viên năm 3 tổng hợp các kiến thức ngôn ngữ tiếng đã học ứng dụng vào thực hành tiếng, giúp sinh viên làm quen với công việc biên dịch truyền tải ý nghĩa ngôn ngữ từ tiếng Hàn sang tiếng Việt. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học giúp người học làm quen với việc biên dịch tiếng.
36	Thực hành dịch viết Việt - Hàn 1	Học phần Thực hành dịch viết Hàn-Việt 1 được thiết kế nhằm giúp sinh viên năm 3 tổng hợp các kiến thức ngôn ngữ tiếng đã học ứng dụng vào thực hành tiếng, giúp sinh viên làm quen với công việc biên dịch truyền tải ý nghĩa ngôn ngữ từ tiếng Hàn sang tiếng Việt. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học giúp người học làm quen với việc biên dịch tiếng.
37	Thực hành dịch nói 1	Học phần Thực hành dịch nói 1 được thiết kế nhằm giúp sinh viên năm 3 tổng hợp các kiến thức ngôn ngữ tiếng đã học ứng dụng vào thực hành tiếng, giúp sinh viên làm quen với công việc phiên dịch, truyền tải ý nghĩa của người nói và người nghe từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và ngược lại. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học giúp người học làm quen với việc phiên dịch tiếng, tạo sự tự tin và hiểu tầm quan trọng của tính chính xác khi phiên dịch.
38	Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2	Học phần Thực hành dịch viết Hàn-Việt 2 được thiết kế nhằm giúp sinh viên năm 3 vận dụng những kiến thức được học về biên dịch ở kỳ trước tiếp tục thực hành biên dịch và qua đó tích lũy kinh nghiệm, hình thành và nâng cao các kỹ năng

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		biên dịch. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học giúp người học không chỉ rèn về kỹ năng biên dịch mà còn thông qua nội dung bài học hiểu hơn về văn hóa và con người Hàn Quốc để từ đó hiểu đúng ý văn của người Hàn và đưa ra cách dịch tốt nhất
39	Thực hành dịch viết Việt - Hàn 2	Học phần Thực hành dịch viết Hàn-Việt 2 được thiết kế nhằm giúp sinh viên năm 3 vận dụng những kiến thức được học về biên dịch ở kỳ trước tiếp tục thực hành biên dịch và qua đó tích lũy kinh nghiệm, hình thành và nâng cao các kỹ năng biên dịch. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học giúp người học không chỉ rèn về kỹ năng biên dịch mà còn thông qua nội dung bài học hiểu hơn về văn hóa và con người Hàn Quốc để từ đó hiểu đúng ý văn của người Hàn và đưa ra cách dịch tốt nhất
40	Thực hành dịch nói 2	Học phần Thực hành dịch nói 2 được thiết kế nhằm giúp sinh viên năm 3 tổng hợp các kiến thức ngôn ngữ tiếng đã học ứng dụng vào thực hành tiếng, giúp sinh viên hình thành các kỹ năng thông dịch tiếng, truyền tải ý nghĩa của người nói và người nghe từ tiếng Việt sang tiếng Hàn và ngược lại. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học được chia thành dịch nói Hàn-Việt, dịch nói Việt-Hàn học cách tuân giúp người học đi sâu hơn ở mỗi kỹ năng dịch Việt-Hàn hay dịch Hàn-Việt và thông qua đó rèn luyện, hình thành cho bản thân các kỹ năng thông dịch tiếng ở mỗi lĩnh vực
41	Thực hành dịch viết Hàn - Việt 3	Học phần Thực hành dịch viết Hàn-Việt 3 được thiết kế nhằm giúp sinh viên năm 4 vận dụng những kiến thức được học về biên dịch ở kỳ trước tiếp tục thực hành biên dịch và qua đó tích lũy kinh nghiệm, hình thành và nâng cao các kỹ năng biên dịch ở từng lĩnh vực cụ thể. Nội dung giảng dạy được thiết

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		kế với 15 đơn vị bài học giúp người học rèn kỹ năng dịch ở từng mảng nội dung cụ thể như dịch ký sự, dịch phim, dịch quảng cáo, dịch tiểu thuyết... là các loại văn bản người học sẽ gặp nhiều trong tương lai.
42	Thực hành dịch viết Việt-Hàn 3	Học phần Thực hành dịch viết Việt-Hàn 3 được thiết kế nhằm giúp sinh viên năm 4 vận dụng những kiến thức được học về biên dịch ở kỳ trước tiếp tục thực hành biên dịch và qua đó tích lũy kinh nghiệm, hình thành và nâng cao các kỹ năng biên dịch ở từng lĩnh vực cụ thể. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học giúp người học rèn kỹ năng dịch ở từng mảng nội dung cụ thể như dịch ký sự, dịch phim, dịch quảng cáo, dịch tiểu thuyết... là các loại văn bản người học sẽ gặp nhiều trong tương lai
43	Thực hành dịch nói 3	Học phần Thực hành dịch nói 3 được thiết kế nhằm giúp sinh viên năm 4 nâng cao khả năng thông dịch của bản thân trên cơ sở những kiến thức đã được học về thông dịch ở những kỳ trước. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học được chia thành dịch nói Hàn-Việt, dịch nói Việt-Hàn học cách tuần và nội dung được tập trung đi sâu vào các chủ đề người học sẽ phải tiếp cận nhiều khi đi làm sau này. Nội dung ở học phần này sẽ giúp người học đi sâu hơn ở mỗi kỹ năng dịch Việt-Hàn hay dịch Hàn-Việt ở mỗi chủ đề cụ thể và thông qua đó rèn luyện, nâng cao các kỹ năng thông dịch tiếng ở từng lĩnh vực dịch Hàn-Việt hoặc ngược lại.
44	Dịch phim Hàn Quốc	Học phần thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này giúp người học có kiến thức cơ bản về quy trình biên dịch và các kỹ năng dịch kịch bản phim Hàn Quốc. Đồng thời học phần còn cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành về các chủ đề ẩm thực, y học, thể thao, lịch sử v.v liên quan đến nội dung phim. Thông

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		qua học phần này, người học áp dụng những kiến thức đã học để thực hành biên dịch các trích đoạn trong những bộ phim Hàn Quốc nổi tiếng, tiếp tục nuôi dưỡng niềm yêu thích, ham mê học tiếng Hàn, yêu con người và đất nước, văn hóa Hàn Quốc.
45	Dịch văn học Hàn Quốc	Học phần Dịch văn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp luận, kỹ năng dịch văn học đồng thời phát triển năng lực thực hành dịch văn học Hàn - Việt. Ngoài ra, môn học còn cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành văn học cho sinh viên. Thông qua học phần này, học sinh có cơ hội tiếp cận với các tác phẩm văn học Hàn Quốc (tập trung ở tác phẩm văn học hiện đại). Học phần được thiết kế theo ba phần chính: một là tổng quan về phương pháp luận dịch văn học, các kỹ năng cần có khi dịch tác phẩm văn học; hai là thực hành dịch các phân đoạn tác phẩm văn học; ba là đánh giá bản dịch.
46	Học phần chuyên môn 1 (Biên phiên dịch tổng hợp)	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần tăng cường rèn luyện cho sinh viên các kỹ thuật biên dịch và thông dịch quan trọng, tạo nền móng vững chắc để sinh viên có đủ kỹ năng tự luyện tập và hoàn thiện năng lực thông biên dịch của mình suốt đời. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học giúp sinh viên ôn tập đồng thời bổ sung thêm nhiều hiểu biết đa dạng về chủ đề như: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, thể thao, pháp luật, khoa học công nghệ, giải trí, văn học nghệ thuật v.v
47	Học phần chuyên môn 2 (Ngữ pháp)	Học phần Học phần chuyên môn 2 (Ngữ pháp) được thiết kế cho sinh viên năm thứ tư (học kỳ 2) chương trình chất lượng cao chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp cho người học ôn tập lại hệ thống kiến thức ngữ pháp tiếng Hàn đã được học trong những học kỳ trước. Nội dung giảng dạy được thiết kế

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		với 15 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Kết thúc học phần người học có thể phân biệt được cách sử dụng những ngữ pháp có ý nghĩa tương tự nhau, vận dụng được các cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn và phát triển khả năng lựa chọn từ vựng phù hợp với nội dung và ngữ cảnh giao tiếp.
48	Luận văn tốt nghiệp	Học phần này trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học. Vận dụng được các kiến thức liên quan đến ngôn ngữ (từ vựng ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ âm...) văn hóa, xã hội để phân tích, tổng hợp đề ra giải pháp; đồng thời cũng trang bị thêm các kỹ năng thu thập, xử lý số liệu, phân tích kết quả để hoàn thành đề tài nghiên cứu đã chọn.

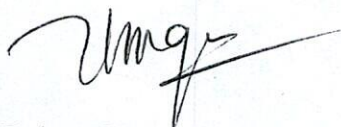
4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019.
- Chương trình đào tạo được thực hiện theo Kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, Khoa quản lý.
- Các học phần được phân công giảng dạy bởi các đơn vị quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt.
- Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản đặc tả trong chương trình đào tạo.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định liên quan hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, của Đại học Đà Nẵng và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Trưởng Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái và Trưởng Bộ môn tiếng Hàn chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thực hiện nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu khác, đồng thời phải thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Khoa và Bộ môn đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập, quan hệ hợp tác quốc tế v.v.
- Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm về những thay đổi nhỏ như chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy học tập, cải tiến công tác giảng dạy và đánh giá; rà soát 02 năm một lần nhằm điều chỉnh những thay đổi thêm hoặc bớt các học phần để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan; rà soát lớn 04 năm một lần nhằm điều chỉnh khung chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2019

KT. Trưởng khoa

Vi. Hiệu trưởng



ThS. Hoàng Phan Thanh Nga



PGS.TS. Nguyễn Văn Long